

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI



HABECO

Sức bật Việt Nam

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

HÀ NỘI - THÁNG 4/2020



MỤC LỤC

	Trang
I THÔNG TIN CHUNG	04
1 Thông tin khái quát	04
2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	06
3 Mô hình quản trị và bộ máy quản lý	07
4 Định hướng phát triển	12
5 Các rủi ro	12
II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019	12
1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	12
2 Tổ chức và nhân sự	15
3 Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án	18
4 Tình hình tài chính	23
5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	24
6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của HABECO	25
III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	31
1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019	31
2 Tình hình tài chính	33
3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	34
4 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020	35

	Trang
5 Đối với ý kiến của kiểm toán	36
6 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội trong năm 2019	37
IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HABECO	38
1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của HABECO trong năm 2019	38
2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành	42
3 Định hướng hoạt động năm 2020	43
V QUẢN TRỊ CÔNG TY	45
1 Hội đồng quản trị	45
2 Ban Kiểm soát	50
3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	52
4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	52
VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH	52
1 Ý kiến kiểm toán độc lập đối với Báo cáo tài chính năm 2019	52
2 Báo cáo tài chính được kiểm toán	53

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội
- Tên viết tắt: HABECO
- Tên tiếng Anh: Hanoi Beer Alcohol and Beverage Joint stock Corporation
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 03 tháng 7 năm 2018.
- Địa chỉ: Số 183, phố Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: (024) 3845 3843
- Số fax: (024) 3722 3784
- Website: www.habeco.com.vn
- Người đại diện theo pháp luật:
 - ♦ Ông Trần Đình Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị
 - ♦ Ông Ngô Quế Lâm - Tổng Giám đốc
- Mã cổ phiếu: BHN
- Vốn điều lệ: 2.318.000.000.000 đồng (Hai nghìn, ba trăm mười tám tỷ đồng).
- Vốn góp của chủ sở hữu: 2.318.000.000.000 đồng (Hai nghìn, ba trăm mười tám tỷ đồng).
- Quá trình hình thành và phát triển:

1890 : Tiền thân của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội là Nhà máy bia Hommel được người Pháp xây dựng từ năm 1890, là khởi đầu cho một dòng chảy nhỏ bé cùng song hành với những thăng trầm của Thăng Long - Hà Nội.

1958 : Ngày 15/8/1958, trong không khí cả nước sôi sục chào mừng kỷ niệm 13 năm Cách mạng Tháng Tám thành công, khai sinh ra nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bốn năm Thủ đô hoàn toàn giải phóng, chai bia Việt Nam đầu tiên mang nhãn hiệu Trúc Bạch ra đời trong niềm vui xúc động lớn lao của cán bộ công nhân viên Nhà máy.

Một sản phẩm khẳng định quyền làm chủ của người lao động, phục vụ nhu cầu thiết yếu của xã hội trong giai đoạn khôi phục và phát triển. Từ cột mốc này, Nhà máy bước vào thời kỳ mới - thời kỳ khẳng định thương hiệu của ngành Công nghiệp nước ta nói chung và ngành Đồ uống nói riêng, là niềm tự hào của Hà Nội và cả nước. Từ đó trở đi, ngày 15 tháng 8 hàng năm được chọn là Ngày truyền thống của Bia Hà Nội.

- 2003** : Ngày 6/5/2003, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) có Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN thành lập Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (viết tắt là HABECO).
- 2008** : Từ ngày 16/6/2008, Tổng công ty chính thức chuyển đổi mô hình tổ chức từ một Tổng Công ty Nhà nước sang Tổng Công ty Cổ phần. Đây là bước ngoặt quan trọng để Bia Hà Nội khẳng định vị thế của mình trong giai đoạn hội nhập.
- 2010** : Hoàn thành dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia công suất 200 triệu lít/năm tại Mê Linh, Hà Nội, với hệ thống thiết bị đồng bộ hiện đại bậc nhất Đông Nam Á đã đưa Tổng công ty đạt công suất 400 triệu lít bia/ năm. HABECO trở thành một trong hai tổng công ty sản xuất bia lớn nhất của Việt Nam. Cũng trong năm 2010, sản phẩm Bia Trúc Bạch được khôi phục.
- 2013** : HABECO đầu tư dây chuyền chiết nước tinh lọc, cũng là năm đánh dấu mốc 55 năm khôi phục, xây dựng và phát triển.
- 2014** : HABECO khởi công dự án dây chuyền chiết lon 60.000 lon/giờ tại Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh, được hoàn thành vào đầu năm 2015.
- 2015** : Xây dựng mới Viện Kỹ thuật Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

và chính thức đi vào hoạt động vào năm 2016. Đầu tư xây dựng hệ thống Pilot Plant phục vụ công tác nghiên cứu sản phẩm mới.

- 2016** Ngày 28/10/2016, cổ phiếu BHN của HABECO đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).
- 2017** : Ngày 19/01/2017, HABECO đã chính thức đưa 231,8 triệu cổ phiếu (mã BHN) niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
- 2018** : Dấu mốc 60 năm khôi phục, xây dựng và phát triển (15/8/1958 - 15/8/2018). HABECO ra mắt nhận diện mới sản phẩm Bia Trúc Bạch.
- 2019** : Tháng 5/2019, HABECO chính thức ra mắt nhận diện mới thương hiệu với slogan “Sức bật Việt Nam”.

Trải qua 130 năm lịch sử với hơn 60 năm khôi phục, xây dựng và phát triển, đến nay, HABECO đã trở thành một trong các doanh nghiệp hàng đầu của ngành Đồ uống Việt Nam.

Những dòng sản phẩm nổi tiếng làm nên thương hiệu HABECO như Bia hơi Hà Nội, Bia lon Hà Nội, Bia Trúc Bạch, Hanoi Beer Premium... đã nhận được sự tin yêu của người tiêu dùng về cả chất lượng và phong cách, chinh phục những người sành bia trong và ngoài nước.

Với bí quyết công nghệ - truyền thống trăm năm, cùng hệ thống thiết bị hiện đại, đội ngũ cán bộ công nhân viên lành nghề, có trình độ, tâm huyết, các sản phẩm của HABECO đã nhận được sự mến mộ của hàng triệu người tiêu dùng trong nước cũng như quốc tế. Thương hiệu bia Hà Nội ngày hôm nay được xây dựng, kết tinh từ nhiều thế hệ, là niềm tin của người tiêu dùng, niềm tự hào của thương hiệu Việt.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; điều hành tua du lịch; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt

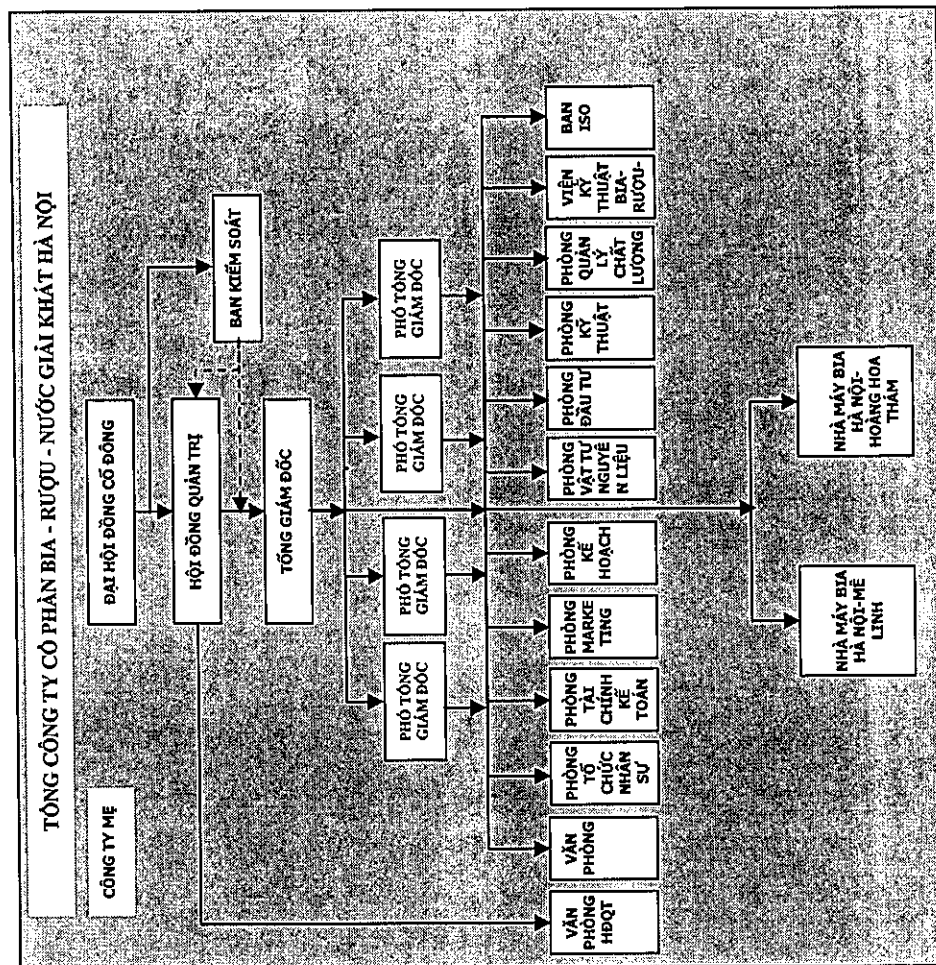
động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán buôn đồ uống; bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; bán buôn tổng hợp.

- Địa bàn kinh doanh: Trong nước và xuất khẩu.

3. Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

HABECO được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, các Luật khác có liên quan và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 09/6/2008, sửa đổi lần thứ nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, ngày 20/5/2013; sửa đổi lần thứ hai tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, ngày 28/4/2016; sửa đổi lần thứ ba tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, ngày 25/4/2019.

3.1. Mô hình quản trị và bộ máy quản lý:



CÔNG TY CON

- | | |
|-----|---|
| 1. | CT TNHH MTV TM HABECO (100% vốn HABECO) |
| 2. | CTCP BIA HÀ NỘI - QUẢNG TRỊ |
| 3. | CTCP ĐITTCN BRNGK HÀ NỘI |
| 4. | CTCP BAO BÌ BIA - RƯỢU - NGK |
| 5. | CTCP HABECO - HẢI PHÒNG |
| 6. | CTCP BIA HÀ NỘI - THÁI BÌNH |
| 7. | CTCP BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG |
| 8. | CTCP THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI |
| 9. | CTCP BIA HÀ NỘI - THANH HÓA |
| 10. | CTCP BIA HÀ NỘI - HẢI DƯƠNG |
| 11. | CTCP CÓN RƯỢU HÀ NỘI |
| 12. | CTCP BIA HÀ NỘI - HỒNG HÀ |
| 13. | CTCP BIA - RƯỢU - NGK HÀ NỘI - QUẢNG NINH |
| 14. | CTCP BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH |
| 15. | CTCP BIA HÀ NỘI - NGHỆ AN |
| 16. | CTCP BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH |

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

1. CTCP HAREC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
2. CTCP BAO BI HABECO
3. CTCP BIA HÀ NỘI - KIM BÀI
4. CTCP VÂN TÀI HABECO
5. CT TNHH THỦY TINH SANMIGUEL YAMAMURA HẢI PHÒNG
6. CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HABECO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

3.2. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

Tính đến ngày 31/12/2019, HABECO có các công ty con, công ty liên kết, liên doanh với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của HABECO như sau:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của HABECO
I/	Công ty con				
1	CTTNHH MTV TM HABECO	Số 183 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Thương mại bia	50.000.000.000	100,00%
2	CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương	Phố Quán Thánh, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%
3	CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Số 16 đường Lạch Tray, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%
4	CTCP Bia Hà Nội - Nam Định	Số 5 Đường Thái Bình, Thành phố Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%
5	CTCP Bia Hà Nội - Thái Bình	Lô CN1, khu công nghiệp TBS - Sông Trà, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%
6	CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	152 Quang Trung, Phường Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%
7	CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình	TDP 13, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%
8	CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	38 Đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của HABECO
9	CTCP Cồn Rượu Hà Nội	94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%
10	CTCP TM Bia Hà Nội	183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Thương mại bia	31.230.000.000	60,00%
11	CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội Quảng Ninh	Lô 20 KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Thương mại bia	15.000.000.000	52,64%
12	CTCP ĐTVT Công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Đường 206, KCN Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%
13	CTCP Bia Hà Nội - Nghệ An	Khu B, Khu CN Nam Cẩm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%
14	CTCP Bia Hà Nội - Quảng Trị	158 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%
15	CTCP Habeco - Hải Phòng	Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%
16	CTCP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Khu 1, Phường Văn Phú, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%
III/	Công ty liên kết, liên doanh				
1	CTCP Bao Bì Habeco	Lô 2ha, Cụm CN Nhà máy bia Hà Nội - Mê Linh, Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, Hà Nội.	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của HABECO
2	CTCP Bìa Hà Nội - Kim Bài	Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội	Sản xuất bìa	39.860.000.000	28,00%
3	CTCP Vận tải Habeco	Số 1199, đường Giải Phóng, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	Vận tải	25.000.000.000	28,00%
4	CTCP Harec Đầu tư và Thương mại	Số 4 phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Bất động sản	63.384.000.000	40,00%
5	CTTNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	17A phố Ngõ Quyền, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất chai	160.772.505.787	27,21%
6	CTCP Đầu tư phát triển Habeco	4A Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Bất động sản	19.291.600.000	45,00%

4. Định hướng phát triển

Đổi mới, năng động, sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh; phát huy truyền thống, sức mạnh đoàn kết để thực hiện mục tiêu “Giữ gìn tinh hoa - Nâng tầm vị thế” giá trị thương hiệu HABECO với tinh thần “Sức bật Việt Nam”.

Sản xuất và tiêu thụ bia các loại trong giai đoạn 2020-2025 tăng trưởng 4%. Giữ ổn định sản lượng và chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng tập trung phát triển sản phẩm cao cấp, cận cao cấp có giá trị cao, tạo đà tăng trưởng cho doanh thu.

Thực hiện các chiến lược về phát triển bền vững, kinh doanh hiệu quả và xây dựng cơ cấu tổ chức vững mạnh để trở thành doanh nghiệp dẫn đầu và vững mạnh trong ngành bia, rượu, nước giải khát tại Việt Nam và khu vực, mang đến cho khách hàng các sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm với chất lượng cao.

5. Các rủi ro

Sự biến động của chính sách tài chính tiền tệ và giá cả đầu vào của các nguyên nhiên vật liệu chính: lãi suất, tỷ giá, giá điện, xăng dầu, giá malt, hoa, gạo...

Sự biến động của môi trường pháp lý: Các chính sách thuế áp dụng với sản phẩm bia, rượu, các quy định hạn chế sử dụng bia rượu, các quy định về quảng cáo, tài trợ liên quan đến sản phẩm bia rượu.

Sự biến đổi khí hậu, những diễn biến dịch bệnh khó lường.

Chính sách hội nhập nền kinh tế thế giới dẫn đến tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường đồ uống với sự có mặt rầm rộ của những hãng đồ uống lớn trên thế giới và trong khu vực tại thị trường trong nước.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chính của năm 2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	So sánh (%)	
				TH/CK	TH/ KH
1	Sản lượng tiêu thụ bia	Triệu lít	398,5	93,5	91,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	So sánh (%)	
				TH/CK	TH/ KH
2	Sản lượng tiêu thụ nước uống đóng chai Uniaqua	Triệu lít	2,58	79,1	71,8
3	Doanh thu tiêu thụ sản phẩm chính	Tỷ đồng	7.562,2	100,1	91,4
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	613,2	96,3	159,5
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	501,77	96,9	161,8
6	Thu nhập bình quân của người lao động	Triệu đồng	17,41	111	105

Mức cổ tức năm 2019 dự kiến: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của HABECO tổ chức ngày 25/4/2019 đã thống nhất thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến năm 2019 là 10%/cổ phiếu. HABECO sẽ căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 để xây dựng phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 báo cáo Bộ Công Thương. Sau khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ Công Thương, HABECO sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 xem xét thông qua.

1.2. Một số nguyên nhân chính ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của HABECO:

1.2.1. Nguyên nhân khách quan:

- Tăng trưởng của ngành bia trong những năm gần đây đã chứng lại. Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành ngày càng khốc liệt. Nhiều thương hiệu lớn ở thị trường Miền Nam đã đầu tư phát triển mạnh ra thị trường Miền Bắc, là thị trường chính của HABECO. Đây là những đối thủ cạnh tranh với tiềm lực tài chính vững mạnh, đầu tư các nhà máy sản xuất với công suất, quy mô lớn. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp trong và ngoài nước như Masan, Budweiser... tham gia vào ngành sản xuất bia trong nước làm cho cạnh tranh càng trở nên gay gắt.

- Ngoài các sản phẩm bia được sản xuất trong nước, thị trường bia còn có thêm nhiều sản phẩm nhập khẩu, phong phú, đa dạng (Corona, Leffe, Chimay...),

trong khi tâm lý tiêu dùng của một bộ phận người tiêu dùng là sành ngoại, ưa thích những sản phẩm có thương hiệu lớn đã gây áp lực không nhỏ đối với các doanh nghiệp nội địa.

- Cùng với sự phát triển của đời sống xã hội, xu thế tiêu dùng của người dân đang chuyển dần từ phân khúc bình dân, trung cấp sang phân khúc cao cấp và cận cao cấp.

- Các doanh nghiệp tư nhân năng động, linh hoạt hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ động hơn trong việc tái cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, do phải chịu truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt cũng như phải chia Quỹ Đầu tư phát triển theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, nguồn lực của HABECO đã và đang bị hạn chế so với các doanh nghiệp khác trong ngành.

1.2.2. Nguyên nhân chủ quan và những giải pháp đã và đang thực hiện:

- Về công tác quảng bá, truyền thông, phát triển thương hiệu: Trong những năm vừa qua, các hoạt động về quảng cáo, truyền thông, giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng của HABECO còn hạn chế, số lượng tần suất xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng rất ít, hình thức quảng bá, truyền thông chưa đa dạng, phong phú.

Hiện nay, HABECO đã xây dựng và bắt đầu triển khai thực hiện các nội dung trong Chiến lược phát triển thương hiệu 2019-2021 với mục tiêu nâng tầm vị thế của doanh nghiệp sản xuất bia Việt Nam duy nhất, trong đó tập trung vào việc quản lý thương hiệu tổng thể, xây dựng thương hiệu riêng cho từng nhãn hàng, tham gia các chương trình, sự kiện bình chọn thương hiệu có uy tín để quảng bá hình ảnh, thương hiệu... Công tác quảng cáo, Marketing giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng được thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú đa dạng, trong đó kênh Digital – kỹ thuật số là nền tảng. Hiện HABECO đã có các trang Fanpage để tương tác với khách hàng, lượng người theo dõi trên các trang này tăng đáng kể trong thời gian vừa qua.

- Về sản phẩm: Mẫu mã sản phẩm cũ, ít thay đổi, tạo cảm giác cũ kỹ đối với người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các sản phẩm của HABECO chủ yếu là dòng sản phẩm bình dân, tập trung vào sản phẩm bia chai Hà Nội 450ml, bia hơi. Sản lượng tiêu thụ của HABECO tập trung đến 90% ở phân khúc phổ thông, đây là phân khúc có tỉ suất lợi nhuận trên sản phẩm thấp. Cùng với sự phát triển của ngành bia, sản

phẩm truyền thống này đã dần không cạnh tranh được với nhiều sản phẩm mới của các đối thủ trong ngành.

HABECO đang tiến hành nghiên cứu, thay đổi mẫu mã, nâng cao chất lượng của các sản phẩm hiện có như: bia chai Hà Nội 450ml, bia lon Hà Nội, bia Trúc Bạch, bia Premium...; thực hiện việc xây dựng lại danh mục sản phẩm, đưa thêm nhiều sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu của thị trường, đặc biệt là những sản phẩm ở phân khúc cao cấp. Năm 2019, HABECO đã đưa thêm 2 sản phẩm mới ra thị trường gồm bia chai Hanoi Bold và bia chai Hanoi Light. Danh mục sản phẩm, hình ảnh thương hiệu của HABECO đã bắt đầu được đổi mới theo hướng trẻ trung, năng động nhưng còn cần nhiều thời gian để tiếp cận và thay đổi sở thích tiêu dùng của khách hàng, đặc biệt là nhóm khách trẻ tuổi và nhóm khách hàng ở khu vực thành thị.

- Hệ thống phân phối của HABECO những năm trước đây là hệ thống phân phối truyền thống, được ký hợp đồng theo hình thức đại lý chỉ phù hợp với giai đoạn ít sản phẩm cạnh tranh. Đại lý kinh doanh tự phát, không quản lý được giá bán, vùng bán một cách chuyên nghiệp nên trong nhiều giai đoạn các đại lý kinh doanh không có lãi. Chính vì vậy, hệ thống phân phối này không thể cạnh tranh được với hệ thống phân phối hiện đại, linh hoạt của những đối thủ cạnh tranh có vốn đầu tư nước ngoài

HABECO đã và đang triển khai việc quy hoạch lại hệ thống phân phối gồm:

- ♦ Cơ cấu lại các Công ty Thương mại theo hướng hình thành thêm các Công ty Thương mại khu vực để tăng cường sức cạnh tranh.

- ♦ Đối với Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO, thực hiện rà soát đánh giá và tái cơ cấu về tổ chức, nhân sự và hệ thống khách hàng; tăng cường các nguồn lực chất lượng cao, có kinh nghiệm trong lĩnh vực bán hàng để củng cố công tác bán hàng của đơn vị. Nhờ đó, đơn vị đã thực hiện việc chuyển đổi mô hình tiếp cận bán hàng chỉ thông qua nhà phân phối trước đây sang mô hình chủ động tiếp cận điểm bán, từng bước kiểm soát được hệ thống phân phối qua các kênh, xây dựng được các chương trình bán hàng cụ thể và có hiệu quả đến từng cấp.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành năm 2019:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 07/9/1972 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy, Cử nhân luật, Thạc sỹ quản trị kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện cổ đông Nhà nước: 57.950.000 cổ phần. - Sở hữu cá nhân: 1.100 cổ phần.
2	Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 08/4/1960 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nhiệt lạnh 	Sở hữu cá nhân: 8.200 cổ phần
3	Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 02/02/1973 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ sinh học, Cử nhân kế toán 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện cổ đông Nhà nước: 23.180.000 cổ phần. - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
4	Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 27/3/1967 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế vật tư 	Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
5	Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 05/4/1970 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ quản trị kinh doanh, Kỹ sư công nghệ thực phẩm 	Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
6	Bà Phạm Thu Thủy	Phụ trách Kế toán	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nữ - Quốc tịch: Việt Nam - Ngày tháng năm sinh: 01/10/1982 - Trình độ CM: Cử nhân kế toán. 	Sở hữu cá nhân: 50 cổ phần

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành trong năm 2019:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh, Kế toán trưởng nghỉ việc từ ngày 01/02/2019.
- Bà Phạm Thu Thủy, Phó Trưởng Phòng Tài chính Kế toán đảm nhiệm nhiệm vụ Phụ trách Kế toán từ ngày 01/02/2019.
- Ông Vương Toàn, Phó Tổng giám đốc, nghỉ hưu chế độ từ ngày 01/7/2019.
- Ông Phạm Trung Kiên, Trưởng Phòng Kỹ thuật được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 29/7/2019.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên, chính sách đối với người lao động

- Tổng số cán bộ, nhân viên của HABECO đến thời điểm 31/12/2019 là 634 người, lao động bình quân năm 2019 là 676 người.
- Chính sách đối với người lao động: HABECO luôn thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo đúng Luật Lao động và các quy định của Nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn Nhà nước trên 50%.

♦ Chính sách tiền lương, thưởng: Người lao động được hưởng các chế độ lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành công việc và kết quả kinh doanh của HABECO.

♦ Chế độ bảo hiểm: Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra người lao động còn được Tổng công ty hỗ trợ tham gia bảo hiểm thân thể.

♦ Chế độ phúc lợi: Người lao động được trợ cấp khi gia đình hoặc bản thân đau ốm, có việc hiếu, hỷ; được tặng quà hiện vật vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm; được hỗ trợ chi phí nghỉ mát...

♦ Chế độ chăm sóc sức khỏe: Người lao động được khám sức khỏe định kỳ hàng năm, khám bệnh nghề nghiệp, phụ nữ.

♦ Chính sách đào tạo: HABECO có kế hoạch đào tạo hàng năm cho cán bộ công nhân viên cụ thể theo từng chức danh, vị trí công việc, qua đó cán bộ công nhân viên được thường xuyên cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ.

♦ Các chế độ khác: Cán bộ công nhân viên luôn được tạo điều kiện trong việc cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động....

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

- Trong năm 2019, HABECO đã hoàn thành một số dự án quan trọng gồm:

♦ Đề án phát triển sản phẩm Bia Hà Nội chai 355ml - Gói thầu: Cung cấp phụ kiện, hiệu chỉnh dây chuyền chiết chai để vận hành với loại chai, kết mới: Hoàn thành lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng vào tháng 8/2018; lắp đặt, chạy thử: tháng 4/2019; hoàn thành, đưa vào sử dụng vào tháng 5/2019. Công trình đưa vào sử dụng nhằm chuyển đổi dây chuyền sản xuất các sản phẩm mới bia chai Hanoi Bold và Hanoi Light; góp phần đảm bảo sự phát triển ổn định và bảo vệ vị thế của HABECO trên thị trường bia phía Bắc.

♦ Dự án đầu tư xây dựng Khu liên hợp nhà hàng - vườn bia Hà Nội tại thành phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị: Ngày 22/8/2018 Hội đồng quản trị HABECO đã ban hành Quyết định số 23/QĐ.HĐQT-HABECO về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho dự án. Theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt, công trình đã hoàn thành để đưa vào sử dụng vào cuối tháng

3/2019. Dự án hoàn thành nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm, phát triển hình ảnh của HABECO, qua đó hỗ trợ công tác bán hàng, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn khu vực.

- Một số dự án đang được tiếp tục triển khai trong năm 2019 gồm:

♦ Dự án đầu tư hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể tại HABECO (Dự án ERP): Dự án được Hội đồng quản trị phê duyệt vào tháng 6/2018; phạm vi triển khai tại Công ty mẹ và hai nhà máy, với các phân hệ tài chính kế toán, quản lý bán hàng, quản lý mua hàng và kho. Tháng 3/2019, hợp đồng cung cấp, triển khai giải pháp SAP ERP HABECO đã được ký kết. Việc khảo sát, xây dựng quy trình, cấu hình hệ thống, đào tạo người dùng ... đã được các bên triển khai đúng tiến độ. Hệ thống đã hoàn thành và bắt đầu được đưa vào vận hành từ tháng 12/2019. Trong Quý I/2020, nhà thầu tiếp tục thực hiện hiệu chỉnh hệ thống sau vận hành và tích hợp các phần mềm hỗ trợ hệ thống. Dự kiến toàn bộ dự án sẽ hoàn thành vào cuối tháng 4/2020.

♦ Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà làm việc khối kỹ thuật: Với mục tiêu nâng cao hiệu quả tác nghiệp của khối kỹ thuật - sản xuất; tăng cường hiệu quả sử dụng trang thiết bị, phòng thí nghiệm, đẩy nhanh tiến độ áp dụng các giải pháp kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất. Dự án được Hội đồng quản trị phê duyệt vào tháng 8/2019. Tiến hành thiết kế, lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp: tháng 9 - tháng 11/2019. Tháng 12/2019, hợp đồng thi công xây dựng đã được ký kết, dự kiến toàn bộ công trình sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào đầu Quý III/2020.

♦ Dự án nâng cấp hệ thống điều khiển Nhà máy bia Hà Nội - Mê Linh: Dự án đã được Hội đồng quản trị phê duyệt vào tháng 8/2019, với mục tiêu nâng cấp, tối ưu hóa hệ thống điều khiển quy trình sản xuất của nhà máy bia Hà Nội - Mê Linh; đảm bảo hệ thống điều khiển nhà máy vận hành ổn định, đảm bảo an toàn sản xuất, góp phần tăng hiệu suất, giảm hao phí. Gói thầu cung cấp thiết bị chính được tổ chức lựa chọn nhà thầu trong tháng 9 và tháng 10 năm 2019. Hợp đồng cung cấp thiết bị được ký kết ngày 18/11/2019. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành đầu Quý III/2020.

3.2. Tình hình hoạt động và tài chính của các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến ngày 31/12/2019, Tổng công ty là Công ty mẹ, có 16 công ty con, 06 công ty liên kết, liên doanh. Trong đó, 16 công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất

kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, 04 công ty trong lĩnh vực phụ trợ ngành sản xuất chính như sản xuất bao bì, kinh doanh dịch vụ vận tải, 02 công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản.

Tóm tắt về tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính trong năm 2019 của các công ty con, công ty liên kết, liên doanh như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu	Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
				Tổng doanh thu và thu nhập khác	Trong đó: Doanh thu thuần BH & CCDV		
A/	CÔNG TY CON						
1	Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	50.000	50.516	6.704.685	6.532.795	15.572	14.795
2	Công ty CP bia Hà Nội - Hải Dương	40.000	75.297	161.569	158.770	12.495	9.918
3	Công ty CP bia Hà Nội - Hải Phòng	91.793	157.301	215.687	212.713	6.010	4.727
4	Công ty CP bia Hà Nội - Nam Định	20.000	26.353	62.047	60.940	4.057	3.217
5	Công ty CP bia Hà Nội - Thái Bình	76.912	111.297	153.756	152.166	4.522	2.810
6	Công ty CP bia Hà Nội - Thanh Hóa	114.246	148.623	1.170.396	1.167.063	21.102	15.449
7	Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình	58.000	61.117	39.403	37.709	(8.854)	(8.854)
8	Công ty CP Bao bì Bia - Rượu -NGK	20.000	27.524	60.636	60.290	(1.505)	(1.505)
9	Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	200.000	399.834	132.624	127.302	(64.874)	(64.874)
10	Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	31.230	65.812	821.002	813.490	20.509	16.311
11	Công ty CP Bia – Rượu – NGK Hà Nội – Quảng Ninh	15.000	29.174	240.190	232.509	(92)	(132)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

12	Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ Bia- Rượu - NGK Hà Nội	200.000	323.898	575.736	573.917	57.872	46.265
13	Công ty CP bia Hà Nội – Nghệ An	180.000	191.438	357.159	355.605	2.295	2.295
14	Công ty CP bia Hà Nội – Quảng Trị	110.000	97.133	121.502	120.111	(8.460)	(8.460)
15	Công ty CP Habeco Hải Phòng	160.000	130.206	292.089	287.131	23.152	19.831
16	Công ty CP bia Hà Nội – Hồng Hà	100.000	111.858	205.747	201.708	14.278	11.188
B/	CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH						
1	Công ty CP Bao bì Habeco	35.000	40.031	94.551	94.251	(4.177)	(4.177)
2	Công ty CP bia Hà Nội – Kim Bài	39.860	54.925	185.789	182.964	12.528	10.020
3	Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	63.384	128.305	45.756	40.420	24.427	19.406
4	Công ty CP vận tải Habeco	25.000	42.519	36.415	33.363	(14.681)	(14.681)
5	Công ty CP Đầu tư phát triển Habeco	19.292	26.050	1	-	6.343	6.343
6	Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	160.773	446.640	377.681	375.232	40.316	31.692

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	% tăng (+) giảm (-)
1	Tổng tài sản	Đồng	7.411.007.986.260	6.166.781.472.758	-16,79%
1.1	Tài sản ngắn hạn	Đồng	4.755.954.424.268	3,551,261,689,781	-25,33%
	<i>Trong đó: Hàng tồn kho</i>	Đồng	264.289.692.176	249.832.618.851	-5,47%
1.2	Tài sản dài hạn	Đồng	2.655.053.561.992	2,615,519,782,977	-1,49%
2	Nợ phải trả	Đồng	3.378.329.379.154	1.874.771.757.116	-44,51%
2.1	Nợ ngắn hạn	Đồng	3.229.046.148.781	1.730.243.000.705	-46,42%
2.2	Nợ dài hạn	Đồng	149.283.230.373	144.528.756.411	-3,18%
3	Doanh thu thuần	Đồng	7.065.782.540.049	7.086.889.253.021	0,30%
4	Giá vốn hàng bán	Đồng	5.674.691.453.619	5.608.011.770.462	-1,18%
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Đồng	613.173.361.890	590.664.970.769	-3,67%
6	Thu nhập khác	Đồng	25.389.461.299	24.846.630.208	-2,14%
7	Lợi nhuận khác	Đồng	23.833.958.642	22.502.898.838	-5,58%
8	Vốn chủ sở hữu	Đồng	4.032.678.607.106	4.292.009.715.642	6,43%
9	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	637.007.320.532	613.167.869.607	-3,74%
10	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	517.863.827.210	501.773.983.660	-3,11%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
-	Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	2,19	3,29	
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,47	2,05	
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,39	1,91	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
-	Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	Lần	0,46	0,30	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
-	Hệ số nợ phải trả/vốn CSH	Lần	0,84	0,44	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
-	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	20,63	21,82	
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,95	1,15	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,33%	7,08%	
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	6,99%	8,14%	
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12,84%	11,69%	
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	8,68%	8,33%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 231.800.000 cổ phần, trong đó:
- ♦ Cổ phần phổ thông: 231.800.000 cổ phần
- ♦ Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 231.800.000 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông:

STT	Nhóm cổ đông	Cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ/ Tổng số cổ phần (%)
1	Cổ đông Nhà nước	189.592.400	81,79
2	Cổ đông chiến lược Tập đoàn Carlsberg, trong đó	40.579.600	17,51
-	Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	381.400	0,165

STT	Nhóm cổ đông	Cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ/ Tổng số cổ phần (%)
-	<i>Carlsberg Breweries A/S</i>	40.198.200	17,342
3	Cổ đông khác	1.628.000	0,70
	Tổng cộng	231.800.000	100

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của HABECO

Trong suốt chặng đường phát triển, HABECO luôn theo sát định hướng phát triển bền vững. Điều này được thể hiện qua ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa các nguồn ô nhiễm do quá trình sản xuất gây ra.

Thực hiện kế hoạch đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đồng thời góp phần bảo vệ môi trường, những năm qua HABECO đã tiến hành thay mới từ nhà nấu, lò hơi đến hệ thống xử lý nước, nuôi cấy men, lên men bằng tank tự động ngoài trời, hệ thống lọc, lạnh, xử lý nước thải...và cải tiến bằng công nghệ hiện đại.

Xác định công nghệ là yếu tố tác động mạnh đến năng suất cũng như mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tạo ra chất lượng và sự phong phú về chủng loại sản phẩm, HABECO đã không ngừng nỗ lực đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm để cho ra thị trường những sản phẩm có chất lượng ổn định, loại bỏ chất độc hại trong các khâu chế biến. Với hệ thống sản xuất thử nghiệm Pilot Plant hiện đại số 1 tại Việt Nam được HABECO đưa vào vận hành gần 1 năm đã phát huy hiệu quả, giúp HABECO áp dụng các nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất nhanh nhất, rút ngắn thời gian nghiên cứu vừa đảm bảo nâng cao chất lượng sản phẩm vừa đáp ứng xu hướng thị trường.

Sự thay đổi về dây chuyền công nghệ đã khiến sản phẩm của HABECO mang trong mình một phong cách rất riêng. Song hành với việc bảo tồn và gìn giữ giá trị, bia Hà Nội vẫn giữ nguyên bí quyết ưu việt trong cách thức nấu bia và lên men truyền thống dài ngày. Cùng với đó, HABECO cũng liên tục đổi mới, nghiên cứu,

ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm để phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng đặc biệt là giới trẻ.

6.1. Về việc quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Nguồn nguyên liệu được sử dụng chủ yếu bao gồm nguyên liệu nhập khẩu từ Châu Âu, Úc và nguyên liệu thay thế sử dụng trong nước. Trong đó, nguyên liệu nhập khẩu từ Châu Âu, Úc sử dụng vào khoảng 35 nghìn tấn/năm, nguyên liệu thay thế sử dụng trong nước khoảng 24 nghìn tấn/năm góp phần tăng trưởng cho ngành nông nghiệp tại Việt Nam. Toàn bộ nguồn phế thải trong quá trình sản xuất như: bã nhà nấu, men thải được thu hồi toàn bộ để cung cấp cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi.

6.2. Về tiêu thụ năng lượng:

Năm 2019, lượng tiêu thụ điện năng trên 68 triệu kwh và trên 234 nghìn tấn hơi nước bão hòa. Tái sử dụng lại 100% nguồn nước nóng sinh ra trong quá trình sản xuất, tuần hoàn nước tại hệ thống thanh trùng. Các đơn vị trong hệ thống đã dần chuyển sang sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường như trấu, mùn cưa....

Để đánh giá chỉ số tiêu thụ năng lượng hiệu quả, Bộ Công Thương đã ban hành chỉ số SEC để đánh giá. Năm 2019, HABECO có 12 trên 16 công ty có chỉ số SEC đạt dưới định mức và chỉ có 4 công ty sản xuất vượt chỉ số này. Do đó, trong thời gian tới HABECO sẽ làm quyết liệt hơn nữa đảm bảo các công ty đều đạt được dưới chỉ số định mức nhằm tiết giảm năng lượng, nâng cao hiệu quả sản xuất.

HABECO đã đẩy mạnh các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất, giúp tăng năng suất, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, tăng hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận, góp phần bảo vệ môi trường. Tất cả các hoạt động đều hướng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và lợi ích cộng đồng. Trong năm 2019, HABECO có nhiều sáng kiến, cải tiến hợp lý hóa sản xuất về tiết kiệm năng lượng đã được áp dụng và triển khai như: Ưu tiên chạy máy lạnh trong thời gian thấp điểm, tối ưu hoá quá trình vận hành hệ thống lạnh, ứng dụng công nghệ mới cho các bộ xả nước ngưng để tiết kiệm thất thoát hơi nóng trong quá trình sản xuất....

6.3. Về tiêu thụ nước:

Nguồn nước sử dụng chính là từ giếng khoan và nước máy, tổng lượng nước tiêu thụ khoảng 3,3 triệu m³/năm, tỷ lệ lượng nước được tái sử dụng trung bình khoảng 25%.

6.4. Về việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

HABECO luôn nghiêm túc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Các nhà máy đều đạt chứng nhận ISO 14001 về môi trường. Nước thải trong quá trình sản xuất đều được xử lý đạt yêu cầu thông qua hệ thống xử lý nước thải của các nhà máy sản xuất. 100% chất thải nguy hại được xử lý theo đúng quy định của pháp luật: phân loại để riêng, có thùng chứa đựng, kho tập kết và đều có hợp đồng với công ty có giấy phép chuyên xử lý các loại chất thải này để xử lý. Trong năm 2019, HABECO không có đơn vị nào vi phạm pháp luật và không phát sinh sự cố về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

Bí quyết tạo nên thương hiệu Bia Hà Nội nằm ở những giá trị truyền thống hàng trăm năm kết hợp với công nghệ hiện đại cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên tâm huyết, lành nghề. Chính vì vậy bên cạnh việc đầu tư đổi mới công nghệ, HABECO luôn quan tâm thực hiện các chính sách đối với người lao động theo đúng Luật Lao động và các quy định của Nhà nước, chú trọng cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động

Tổng số lao động của HABECO đến thời điểm 31/12/2019 là 634 người, lao động bình quân năm 2019 là 676 người. Thu nhập bình quân năm 2019 của cán bộ công nhân viên HABECO là: 17,41 triệu đồng/người/tháng, tăng 11% so với cùng kỳ và bằng 105% kế hoạch năm.

Người lao động được hưởng các chế độ lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành công việc và kết quả kinh doanh của HABECO. Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của nhà nước, ngoài ra người lao động còn được HABECO hỗ trợ tham gia bảo hiểm thân thể.

Người lao động được trợ cấp khi gia đình hoặc bản thân đau ốm, có việc hiếu, hỷ; được tặng quà hiện vật vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm; được hỗ trợ chi phí nghỉ mát; được khám sức khỏe định kỳ hàng năm, khám bệnh nghề nghiệp, phụ nữ...

HABECO có kế hoạch đào tạo hàng năm cho cán bộ công nhân viên cụ thể theo từng chức danh, vị trí công việc, qua đó cán bộ công nhân viên được thường xuyên cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ. Các khóa đào tạo được xây dựng phù hợp với các nhóm đối tượng học viên:

- Đối với công nhân: Đảm bảo triển khai tổ chức đầy đủ các khóa đào tạo an toàn theo luật định. Bên cạnh đó công nhân thường xuyên được đào tạo củng cố kiến thức, kỹ năng vận hành máy móc thiết bị tại từng vị trí công việc, cũng như được bố trí đào tạo chéo các máy móc thiết bị để đáp ứng nhu cầu luân chuyển lao động khi cần.

- Đối với đội ngũ kỹ sư, chuyên viên: Ngoài các khóa theo luật định, các kỹ sư, chuyên viên thường xuyên được đào tạo bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ; tập huấn, cập nhật các quy định chính sách như lao động, tiền lương, tài chính, kế toán, marketing, kỹ thuật công nghệ...

- Đối với cán bộ quản lý, ban lãnh đạo: Được tập trung đào tạo các khóa nâng cao năng lực quản lý, điều hành, xây dựng, định hướng chiến lược phát triển doanh nghiệp. HABECO thường xuyên mời các chuyên gia hàng đầu trong ngành về tọa đàm, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp quản lý.

- Bên cạnh đó, HABECO còn triển khai tổ chức các khóa đào tạo hỗ trợ cho các công ty trong toàn hệ thống, từ các khóa đào tạo cho cán bộ quản lý, tới các khóa kỹ thuật, công nghệ sản xuất bia. Đồng thời các khóa tập huấn, hội thảo cập nhật quy định chính sách cho toàn hệ thống luôn được triển khai kịp thời nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật và nâng cao năng lực người lao động.

- Một số kết quả đạt được của công tác đào tạo 2019:

- ♦ Tổng số khóa đã thực hiện: 42 khóa.

- ♦ Điểm đánh giá chất lượng tổng thể hoạt động đào tạo năm 2019 đạt 9,01 điểm, đạt mục tiêu chất lượng năm 2019 của HABECO.

- ♦ Tổng số 2369 lượt người tham gia đào tạo, trung bình mỗi người lao động tại HABECO được tham dự 03 khóa đào tạo

- ♦ Tổng thời gian đầu tư cho hoạt động đào tạo là: 326 buổi, trong đó đào tạo nội bộ chiếm 84 buổi (26%), đào tạo kết hợp đơn vị bên ngoài chiếm 242 buổi (74%), thời gian đào tạo dành cho khối chuyên môn nghiệp vụ nhiều nhất với 135 buổi.

♦ Cơ cấu khóa học theo nhóm đối tượng như sau:

TT	Nội dung	Thực hiện Tổng (khóa)	Điểm chất lượng trung bình
	Tổng số khóa đào tạo:	42	9,01
1	Đào tạo an toàn, ISO	6	9,01
2	Cán bộ lãnh đạo, quản lý	4	8,80
3	Khối chuyên môn, nghiệp vụ	11	8,69
4	Khối công nhân	10	9,44
5	Các nội dung tập huấn, cập nhật quy định, chính sách...	11	

Nhìn chung, năm 2019, HABECO đã triển khai thực hiện được các khóa đào tạo bắt buộc theo luật định cũng như một số các nhu cầu đào tạo thiết yếu đặt ra từ đầu năm, kịp thời tổ chức các chương trình đào tạo cung cấp kiến thức, hiểu biết cho người lao động đối với các thay đổi lớn, dự án lớn được triển khai áp dụng trong năm 2019; chất lượng tổ chức các chương trình được cải thiện, đồng thời nâng cao được tính ứng dụng sau đào tạo của các khóa học.

6.6. Các hoạt động liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng:

Cùng với việc đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường, chiến lược phát triển bền vững được HABECO cụ thể hóa qua nhiều hoạt động vì cộng đồng và môi trường mà doanh nghiệp góp mặt.

HABECO được hân hạnh tài trợ, đồng hành cùng chiến dịch “Giờ Trái Đất 2019” do Bộ Công Thương phát động tại Thủ đô Hà Nội với thông điệp “Tiết kiệm năng lượng - Bảo vệ trái đất”. Là đơn vị luôn có trách nhiệm, ý thức trong công tác sản xuất sạch, bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng, HABECO mong muốn thông qua sự kiện này đóng góp vào mục tiêu xây dựng môi trường toàn cầu trong lành hơn. Toàn thể cán bộ, nhân viên, người lao động HABECO hưởng ứng chiến dịch thông qua các hoạt động tuyên truyền trên các kênh truyền thông nội bộ, băng rôn khẩu hiệu; thực hiện kế hoạch hành động tiết kiệm điện, tắt các thiết bị điện chiếu sáng không cần thiết, giữ gìn vệ sinh môi trường cảnh quan, trồng thêm cây xanh trong khuôn viên nhà máy... thông qua đó góp phần vào sự thành công, lan tỏa của chiến dịch, thể hiện trách nhiệm của một doanh nghiệp mang thương hiệu quốc gia.

Hoà chung với khí thế ra quân sôi nổi của tuổi trẻ cả nước trong chiến dịch thanh niên tình nguyện hè 2019, tuổi trẻ Đoàn thanh niên HABECO đã tổ chức thực hiện chương trình “Tiếp sức mùa thi” với mong muốn được giúp đỡ, hỗ trợ cho các thí sinh và người nhà trong thời gian về Thủ đô Hà Nội dự thi vào các trường đại học, cao đẳng. Phối hợp với Huyện đoàn Mê Linh, Đoàn thanh niên HABECO đã cùng tổ chức trực, hướng dẫn phân luồng giao thông, giảm ùn tắc giao thông tại các điểm thi và các nút giao thông xung quanh các điểm thi; phát 100 thùng nước uống đóng chai UniAqua miễn phí cho người nhà thí sinh; bố trí các điểm ngồi nghỉ cho người nhà trong lúc chờ thí sinh làm bài thi; đồng thời tổ chức các điểm trông giữ xe miễn phí. Tiếp sức mùa thi là một hoạt động ý nghĩa, khẳng định vai trò xung kích, tình nguyện của tuổi trẻ đối với xã hội. Trong thời gian qua, bên cạnh tinh thần tiên phong trong công tác chuyên môn, Đoàn thanh niên HABECO luôn tích cực trong các hoạt động xã hội, hướng tới cộng đồng.

Ngày 14/3/2019, Đoàn thanh niên HABECO đã tổ chức ngày hội hiến máu tình nguyện với chủ đề “Bia Hà Nội- Trao yêu thương, sẻ chia sự sống”. Chương trình đã thu hút đông đảo cán bộ công nhân viên người lao động tham dự, đặc biệt là lực lượng thanh niên. Năm 2019, là năm thứ 3 Đoàn thanh niên HABECO tổ chức chương trình hiến máu tình nguyện và ngày càng thu hút sự hưởng ứng, tham gia của đông đảo cán bộ công nhân viên, trong đó có đoàn viên, thanh niên là lực lượng nòng cốt. Cụ thể: Năm 2015, Đoàn thanh niên Tổng công ty đã tổ chức thành công Ngày hội hiến máu nhân đạo - lần thứ I, thu được 72 đơn vị máu. Năm 2017 thu được 111 đơn vị máu. Tổng kết ngày hội hiến máu tình nguyện năm 2019, Đoàn thanh niên đã huy động được 136 đơn vị máu và thu hút được hơn 160 người đăng ký tham gia hiến máu, góp phần thực hiện chỉ tiêu đã đề ra năm 2019 của Đoàn Khối Công nghiệp Hà Nội đó là phấn đấu thu được 300 đơn vị máu trên toàn Khối.

Về công tác đền ơn đáp nghĩa: HABECO đang thực hiện phụng dưỡng suốt đời 10 Bà mẹ Việt Nam anh hùng tại hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Quan tâm thăm hỏi đời sống, tặng quà 15 gia đình Liệt sỹ và thân nhân Liệt sỹ. Tổ chức các chuyến đi về nguồn đối với các thân nhân Liệt sỹ đang làm việc tại HABECO.

Về công tác xã hội từ thiện: HABECO luôn tích cực thực hiện các hoạt động từ thiện xã hội như: Ủng hộ tết vì người nghèo Kỷ Hợi tại Nghệ An; ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; ủng hộ chương trình “ Triệu trái tim một tấm lòng” do báo Lao động và Xã hội tổ chức; ủng hộ chương trình "Gặp mặt học sinh Thủ đô tiêu biểu vượt khó học tốt 2019";

ủng hộ Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin Hà Nội; ủng hộ tiền tu bổ nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ tại xã Tiên Phong huyện Mê Linh; ủng hộ chương trình “Xuân Trường Sa 2019”; ủng hộ Thương binh nặng đang nuôi dưỡng điều trị tại Trung tâm điều dưỡng Thương binh Thuận Thành; ủng hộ Ban liên lạc Thương binh cơ quan Bộ Công Thương; ủng hộ Quỹ phòng chống bão lụt tỉnh Thanh Hóa (Đồng bào bị thiệt hại do mưa lũ cơn bão số 3); ủng hộ tài trợ chương trình GALA “Thắp sáng niềm tin cho em 2019”; ủng hộ trẻ em vùng bị ảnh hưởng bão lũ tại Quảng Bình; ủng hộ trẻ em vùng bị ảnh hưởng bão lũ tại Quảng Trị; ủng hộ trao quà từ thiện tại trường tiểu học bản Khoang do tạp chí Công thương tổ chức; ủng hộ chương trình “Đồng hành cùng phụ nữ biên cương” do Báo Phụ nữ Việt Nam thực hiện; ủng hộ xây nhà tình nghĩa cho người có công với cách mạng tại tỉnh Quảng Trị; Ủng hộ huyện Mê linh chương trình thoát nghèo bền vững; ủng hộ chương trình “Tết vì nạn nhân chất độc da cam Việt Nam ” lần thứ II/ 2020; ủng hộ chương trình “Mùa xuân của em” lần thứ III/2019; Ủng hộ chương trình “Tết ấm cho trẻ em nghèo”; Ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” thành phố Hà Nội năm 2019; Ủng hộ chương trình “Ngày chủ nhật đỏ” do báo Tiên phong tổ chức....

Với những hoạt động xã hội tích cực của HABECO đã tạo thành nét đẹp văn hóa doanh nghiệp trong thời gian qua, qua đó thể hiện rõ nhất truyền thống của HABECO luôn bảo đảm việc sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhưng vẫn quan tâm, có trách nhiệm với công tác an sinh - xã hội.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước: HABECO luôn ý thức tuân thủ thực hiện theo đúng hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát triển thị trường vốn xanh tại Việt Nam.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

1.1. Công tác tiêu thụ:

1.1.1. Đối với công tác thị trường, bán hàng:

Việc cơ cấu lại các công ty thương mại theo hướng hình thành thêm các công ty thương mại khu vực để tăng cường sức cạnh tranh đã cho thấy hiệu quả. Sau khi được giao thị trường Thanh Hóa (từ cuối năm 2018), Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Hà Nội Thanh Hóa đã đạt mức tăng trưởng tốt so với cùng kỳ. Năm 2020, HABECO giao thêm khu vực thị trường miền Trung cho Công ty TNHH MTV

Thương mại Bia Hà Nội Thanh Hóa với mục tiêu củng cố thị trường và lấy lại thị phần.

Năm 2019, Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO đã rà soát đánh giá và tái cơ cấu về tổ chức, nhân sự và hệ thống khách hàng. Năm 2020, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư về lực lượng bán hàng, áp dụng các mô hình và công nghệ quản lý mới (DMS, ERP) để tăng cường hiệu quả công tác bán hàng và phân phối.

Đối với khu vực thị trường miền Nam: Năm 2020, HABECO sẽ tiếp tục duy trì, tăng cường sự hiện diện của sản phẩm bia Hà Nội tại khu vực thị trường này, tiến tới mở rộng thêm thị phần.

Tiếp tục tăng cường phối hợp với các tỉnh thành có đơn vị sản xuất của HABECO để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020.

1.1.2. Đối với công tác truyền thông, xây dựng thương hiệu:

Năm 2019, HABECO đã ra mắt thành công nhận diện thương hiệu mới theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tiễn xã hội và phong cách mới của người tiêu dùng, đặc biệt là giới trẻ, đối tượng khách hàng mục tiêu trong những năm tiếp theo. Nhận diện mới của HABECO đã được khách hàng và người tiêu dùng nhận biết, đánh giá cao tính thẩm mỹ và phù hợp xu thế hiện tại.

Với định hướng tiếp cận đến nhóm khách hàng tiềm năng mang phong cách trẻ trung, thành công và lịch lãm, các sự kiện và hoạt động truyền thông của Habeco đã được đổi mới về nội dung và hình thức. Chuỗi các sự kiện quảng cáo cho sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm Hanoi Bold và Hanoi Light đạt được những kết quả đáng ghi nhận khi được khách hàng đánh giá cao. HABECO cũng đang đa dạng hóa các hoạt động quảng bá, truyền thông để nâng cao hình ảnh, thương hiệu sản phẩm cả trong và ngoài nước cùng các giải pháp đồng bộ khác nhằm đẩy mạnh công tác giới thiệu và tiêu thụ các sản phẩm mang thương hiệu HABECO.

Năm 2020, HABECO sẽ tiếp tục thực hiện các hoạt động tiếp theo trong chiến lược phát triển thương hiệu 2019-2021 với mục tiêu nâng tầm vị thế của doanh nghiệp sản xuất bia Việt Nam duy nhất, trong đó tập trung vào việc quản lý thương hiệu tổng thể, xây dựng thương hiệu riêng cho từng nhãn hàng, tham gia các chương trình, sự kiện bình chọn thương hiệu có uy tín để quảng bá hình ảnh, thương hiệu...

1.1.3. Đối với công tác phát triển sản phẩm mới:

HABECO đã triển khai nghiên cứu phát triển và đã đưa ra thị trường 02 sản phẩm mới Bia Hanoi Bold và Hanoi Light vào tháng 6/2019.

Trong năm 2020, HABECO sẽ tiếp tục nghiên cứu và đưa ra thị trường 3 sản phẩm mới, sản xuất quy mô Pilot một số bia Craft mới.

1.2. Công tác sản xuất:

Trong năm 2019, HABECO đã triển khai nhiều biện pháp tích cực như chuẩn bị vật tư đầu vào, điều phối sản xuất hợp lý, xây dựng và thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật, chủ động cân đối kế hoạch sản xuất giữa các loại bia cũng như giữa các đơn vị sản xuất... nhằm phân đầu thực hiện ở mức cao nhất kế hoạch năm.

Công tác quản lý chi phí trong năm thực hiện tốt, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật thường xuyên được rà soát, theo dõi. Vật tư nguyên liệu được cung ứng kịp thời, máy móc thiết bị được sửa chữa bảo dưỡng định kỳ, phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất, năng suất các dây chuyền sản xuất hầu hết được cải thiện so với năm trước.

Chất lượng sản phẩm ổn định, các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh đều đảm bảo. Ý thức tuân thủ quy trình, nâng cao chất lượng sản phẩm để bảo vệ thương hiệu bia Hà Nội được các đơn vị thành viên quan tâm và nghiêm túc thực hiện.

Tháng 12/2019, HABECO đã triển khai và đưa vào vận hành hệ thống quản trị doanh nghiệp (ERP) với mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, giúp bộ phận quản lý và Ban lãnh đạo HABECO tiếp cận một cách nhanh chóng và chính xác các số liệu sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phát hiện và đưa ra các giải pháp phù hợp, kịp thời để xử lý những vấn đề phát sinh trong hoạt động sản xuất, bán hàng cũng như những cơ hội mới để phát triển.

2. Tình hình tài chính

HABECO luôn chấp hành đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

Trong năm 2019, tình hình tài chính của HABECO lành mạnh, hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi. HABECO không bị mất cân đối tài chính, vốn lưu động ròng luôn dương trong năm, tại thời điểm 31/12/2019 vốn lưu động ròng đạt 1.817,6 tỷ đồng.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) tại thời điểm 31/12/2019 đạt lần lượt 11,69% và 8,14%.

2.1. Tình hình tài sản:

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng tài sản của HABECO đạt 6.166 tỷ đồng, giảm 16,79% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng tài sản, tài sản ngắn hạn là 3.551,2 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 57,58% tổng tài sản, tài sản dài hạn là 2.615,5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 42,42% tổng tài sản. Cơ cấu tài sản, nguồn vốn hợp lý phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Tại 31/12/2019, Nợ phải trả của HABECO là 1.874,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 30,4% trên tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng 69,6% tổng nguồn vốn, cho thấy tình hình tài chính tốt, Tổng công ty có thể chủ động nguồn vốn đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhóm hệ số phản ánh khả năng thanh toán ở mức an toàn theo quy định (hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn đạt 2,05 lần, hệ số khả năng thanh toán nhanh đạt 1,91 lần) phản ánh Tổng công ty đảm bảo thanh toán các khoản phải trả đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

3.1. Về cơ cấu tổ chức, quản lý:

Trong năm 2019, HABECO đã thực hiện kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ của HABECO bao gồm Phòng Kế hoạch, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Tổ chức Nhân sự, Văn Phòng, Văn Phòng Hội đồng quản trị, Phòng Marketing, Viện Kỹ thuật để thống nhất đầu mối quản lý, đáp ứng yêu cầu quản trị và điều hành của Ban lãnh đạo.

3.2. Về chế độ chính sách:

Nghiêm túc thực hiện về chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Ban quản lý điều hành, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên.

Năm 2019, thực hiện tái cơ cấu lao động tại HABECO theo hướng tinh giản, gọn nhẹ đảm bảo hiệu quả (giải quyết chấm dứt hợp đồng lao động cho hơn 70 lao động); thực hiện việc tổ chức thi nâng, giữ bậc, chuyển ngạch lương cho người lao động tại các nhà máy đảm bảo tính công bằng, thống nhất tại HABECO.

Thực hiện có hiệu quả công tác đánh giá chất lượng lao động hàng năm, kế hoạch tuyển dụng, đào tạo lao động đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Giải quyết chế độ đối với người lao động đúng quy định của pháp luật và kịp thời. Quan tâm giải quyết tốt việc chăm lo đời sống quyền lợi, chế độ chính sách của cán bộ công nhân viên.

3.3. Về công tác quản lý chất lượng, kỹ thuật:

Năm 2019, các sản phẩm của Tổng công ty đã có chất lượng đồng đều trong toàn hệ thống, đảm bảo tính ổn định, được hội đồng cảm quan đánh giá cao. HABECO đã mở rộng việc giám sát chất lượng đến các nhà phân phối và người tiêu dùng, tích cực thực hiện việc ghi nhận các phản ánh về chất lượng, thăm dò thị hiếu người tiêu dùng để có những cải tiến phù hợp.

Cải tiến nâng cao chất lượng bia Premium, bia Trúc Bạch, bia nhãn xanh phù hợp hơn với thị hiếu người tiêu dùng.

Cải tiến công tác thống kê, phân tích dữ liệu và lập báo cáo trong quản lý giám sát sản xuất tại các đơn vị thành viên một cách khoa học hơn, tiến tới áp dụng phần mềm quản lý.

3.4. Về công tác kiểm tra, kiểm soát:

Tổ chức kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của các đơn vị có vốn góp của HABECO, kịp thời chấn chỉnh, nắm bắt đầy đủ các thông tin của các công ty thành viên thông qua người đại diện vốn của HABECO là cổ đông tham gia vào các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

Trong năm 2019, HABECO đã thực hiện bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng quản trị về công tác kiểm toán nội bộ. Bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng kiểm toán một cách độc lập và khách quan nhằm cung cấp đánh giá độc lập cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc về tính đầy đủ và hiệu quả của hệ thống quản trị, quản lý rủi ro và quy trình kiểm soát tại HABECO.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

Năm 2020 được xác định là năm khó khăn đối với tình hình sản xuất kinh doanh của ngành bia, rượu, nước giải khát nói chung và HABECO nói riêng do phải chịu tác động kép bởi Luật Phòng chống tác hại của rượu bia có hiệu lực từ

ngày 01/01/2020, Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt đã có tác động mạnh đến hành vi sử dụng rượu bia của người tiêu dùng, cùng với dịch viêm đường hô hấp cấp do vi rút Covid - 19 gây ra bùng phát ở những tỉnh, thành phố lớn của Việt Nam và diễn biến phức tạp. Nhiều nhà hàng, khu du lịch đã phải tạm ngừng hoạt động, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm bia giảm mạnh.

Đứng trước tình hình trên, HABECO đã thực hiện nhiều giải pháp để ứng phó với đà suy giảm tiêu thụ như:

- Thực hiện cũng như chỉ đạo các công ty thành viên thường xuyên theo dõi diễn biến, đánh giá nhu cầu thị trường qua đó tập trung nguồn lực, chi phí cho phát triển thị trường, nghiên cứu phát triển sản phẩm phù hợp với thực tiễn nhu cầu xã hội, áp dụng công nghệ số, vận dụng giải pháp kinh tế chia sẻ, phù hợp với thực tế hoạt động của từng công ty để thực hiện và có đánh giá giữa chi phí gắn với hiệu quả kinh doanh.

- Rà soát, xác định các kế hoạch chi phí thực sự cần thiết cho sản xuất, kinh doanh, cắt giảm các chi phí chưa cần thiết.

- Tạm dừng các hạng mục đầu tư chưa thực sự cấp bách phục vụ sản xuất trong thời điểm hiện tại, chủ động theo dõi các gói giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp của Chính phủ (nếu có) để cơ cấu lại các khoản vay nợ tài chính nhằm đảm bảo hiệu quả trong quản lý tài chính của đơn vị.

- Rà soát nhu cầu sử dụng lao động, có phương án tiết giảm nhân sự phù hợp theo kế hoạch sản xuất được giao đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật và điều kiện thực tế tại HABECO và các công ty thành viên.

Căn cứ tình hình thực tế nêu trên, HABECO xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2020 báo cáo Bộ Công Thương, sau khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ Công Thương, HABECO sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

5. Đối với ý kiến của kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của HABECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

HABECO đã thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán của HABECO.

Trong đó, Kiểm toán độc lập đã nêu cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo tài chính riêng như sau:

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: “Tổng Công ty đã điều chỉnh ghi nhận tăng thu nhập hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các quyết định của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội về việc thực hiện theo kiến nghị trên. Do vậy, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội không thực hiện theo kiến nghị trên của Kiểm toán Nhà nước thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối năm sẽ giảm tương ứng”.

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: “Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

HABECO đã thực hiện công bố thông tin Văn bản giải trình đối với ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính của HABECO.

6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội trong năm 2019

HABECO luôn nghiêm túc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Các nhà máy đều đạt chứng nhận ISO 14001 về môi trường. Nước thải trong quá trình sản xuất đều được xử lý đạt yêu cầu thông qua hệ thống xử lý nước thải của các nhà máy sản xuất. 100% chất thải nguy hại được xử lý theo đúng quy định của pháp luật: phân loại để riêng, có thùng chứa đựng, kho tập kết và đều có hợp đồng với Công ty có giấy phép chuyên xử lý các loại chất thải này để xử lý. Trong năm,

HABECO không có đơn vị nào vi phạm pháp luật và không phát sinh sự cố về môi trường.

Các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất, giúp tăng năng suất, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, tăng hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận, góp phần bảo vệ môi trường. Tất cả các hoạt động đều hướng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và lợi ích cộng đồng. Trong năm 2019, HABECO có nhiều sáng kiến, cải tiến hợp lý hóa sản xuất về tiết kiệm năng lượng đã được áp dụng và triển khai như: Ưu tiên chạy máy lạnh trong thời gian thấp điểm, Tối ưu hoá quá trình vận hành hệ thống lạnh, Ứng dụng công nghệ mới cho các bộ xả nước ngưng để tiết kiệm thất thoát hơi nóng trong quá trình sản xuất. Việc tiêu thụ nước được kiểm soát nhằm sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm, tỷ lệ lượng nước được tái sử dụng là 25%.

Trong năm 2019, HABECO đã thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng Luật Lao động và các quy định của Nhà nước, chú trọng cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, người lao động được tham gia các khóa đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ phù hợp với các nhóm đối tượng học viên, cụ thể theo từng chức danh, vị trí công việc.

HABECO đã tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng và môi trường với các hoạt động cụ thể, thể hiện trách nhiệm, ý thức của doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường và xã hội.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HABECO

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của HABECO trong năm 2019

Trong năm 2019, HABECO đã rất nỗ lực để chặn đà suy giảm của sản lượng tiêu thụ cũng như hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2019.

1.1. Về công tác xây dựng kế hoạch, điều hành sản xuất:

Thực hiện công tác xây dựng kế hoạch theo đúng quy định, đáp ứng yêu cầu điều hành sản xuất kinh doanh. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị vật tư đầu vào, điều phối sản xuất hợp lý, xây dựng và thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật, chủ động

cân đối kế hoạch sản xuất giữa các loại bia cũng như giữa các đơn vị sản xuất... nhằm phân đầu thực hiện ở mức cao nhất kế hoạch năm.

1.2. Công tác tiêu thụ, thị trường, phát triển thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh:

Đối với công tác thị trường, bán hàng: Tăng cường các nguồn lực chất lượng cao cho công tác thị trường - bán hàng; cơ cấu lại các công ty thương mại theo hướng hình thành thêm các công ty thương mại khu vực để tăng cường sức cạnh tranh đã cho thấy hiệu quả; áp dụng các mô hình và công nghệ quản lý mới (DMS, ERP) để tăng cường hiệu quả công tác bán hàng và phân phối; tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc triển khai thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, đẩy mạnh công tác tiêu thụ các sản phẩm bia của Việt Nam trên toàn quốc.

Đối với công tác truyền thông, xây dựng thương hiệu: Năm 2019, Tổng công ty đã ra mắt thành công nhận diện thương hiệu mới theo hướng hiện đại, phù hợp phong cách mới của của người tiêu dùng, đặc biệt là giới trẻ. Các sự kiện và hoạt động truyền thông của HABECO đã được đổi mới về nội dung và hình thức, đa dạng hóa, hướng tới sự trẻ trung, văn hóa, văn minh, hiện đại.

1.3. Công tác đầu tư phát triển:

Công tác đầu tư được thực hiện theo chủ trương mở rộng năng lực sản xuất, đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, phục vụ công tác tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, thương hiệu tại Công ty mẹ cũng như ở các Công ty con.

Trong năm 2019, HABECO đã hoàn thành một số dự án quan trọng gồm: Đề án phát triển sản phẩm Bia Hà Nội chai 355ml - Gói thầu: Cung cấp phụ kiện, hiệu chỉnh dây chuyền chiết chai để vận hành với loại chai, két mới; Dự án đầu tư xây dựng Khu liên hợp nhà hàng - vườn bia Hà Nội tại thành phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị.

Một số dự án đang được tiếp tục triển khai: Dự án đầu tư hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể tại HABECO (Dự án ERP); Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà làm việc khối kỹ thuật; Dự án nâng cấp hệ thống điều khiển nhà máy bia Hà Nội - Mê Linh.

1.4. Tình hình triển khai đề án tái cơ cấu doanh nghiệp, tổ chức bộ máy:

Thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2017- 2020, HABECO đã kiện toàn lại chức năng, nhiệm vụ của các phòng/ban chuyên môn nghiệp vụ, các nhà máy trực thuộc, các công ty thương mại.

Đối với các đơn vị đầu tư ngoài ngành, HABECO đã thực hiện các thủ tục để tiến hành thoái vốn cũng như chủ động báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Công Thương về những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện nhằm đảm bảo công tác thoái vốn được tuân thủ theo quy định pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, lợi ích tối đa cho các cổ đông, trong đó có cổ đông Nhà nước.

Đối với kế hoạch thoái vốn Nhà nước tại HABECO: Tổng công ty luôn thực hiện nghiêm túc và báo cáo kịp thời theo đúng sự chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Công Thương.

1.5. Công tác quản trị tài chính:

Trong năm 2019, HABECO đã thực hiện tốt công tác quản trị tài chính thông qua việc tổ chức bộ máy, xây dựng các công cụ quản trị tài chính. Vì vậy, tình hình tài chính của HABECO đảm bảo an toàn, bảo toàn và phát triển vốn.

1.6. Về cải tiến cơ cấu tổ chức, chính sách:

Trong năm 2019, HABECO đã thực hiện kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ của HABECO bao gồm Phòng Kế hoạch, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Tổ chức Nhân sự, Văn Phòng, Văn Phòng Hội đồng quản trị, Phòng Marketing, Viện Kỹ thuật để thống nhất đầu mối quản lý, đáp ứng yêu cầu quản trị và điều hành của Ban lãnh đạo.

Nghiêm túc thực hiện về chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao. Thực hiện tái cơ cấu lao động tại HABECO theo hướng tinh giản, gọn nhẹ đảm bảo hiệu quả; thực hiện việc tổ chức thi nâng, giữ bậc, chuyển ngạch lương cho người lao động tại các nhà máy đảm bảo tính công bằng, thống nhất tại HABECO. Thực hiện có hiệu quả công tác đánh giá chất lượng lao động hàng năm, kế hoạch tuyển dụng, đào tạo lao động đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Giải quyết chế độ đối với người lao động đúng quy định của pháp luật và kịp thời. Quan tâm giải quyết tốt việc chăm lo đời sống quyền lợi, chế độ chính sách của cán bộ công nhân viên.

1.7. Công tác quản lý kỹ thuật, quản lý chất lượng sản phẩm, nghiên cứu khoa học:

Công tác quản lý kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm xuyên suốt toàn HABECO được làm thường xuyên theo quy trình chặt chẽ. Ngoài ra,

công tác nghiên cứu sản phẩm mới cũng được triển khai, các sản phẩm mới như Hanoi Bold, Hanoi Light đã được đưa ra thị trường nhằm đa dạng hóa sản phẩm, bước đầu đã đạt những thành công nhất định.

1.8. Công tác sáng kiến, cải tiến, tiết kiệm:

Phong trào thi đua lập sáng kiến cải tiến đã được thúc đẩy tại tất cả các phòng, ban, viện tại HABECO cũng như các Nhà máy trực thuộc. Ngoài giá trị về kinh tế, các sáng kiến cải tiến còn góp phần nâng cao chất lượng công việc, an toàn lao động. Các sáng kiến ngày càng phong phú, đa dạng và đóng góp hiệu quả cho sự phát triển chung của HABECO.

1.9. Xây dựng, phát triển văn hóa doanh nghiệp:

Năm 2019, HABECO đã thay đổi nhận diện thương hiệu mới và xác định giá trị cốt lõi là:

Hội nhập nhưng vẫn riêng một bản sắc
Am hiểu nhưng không ngừng nghiên cứu
Bền bỉ nhưng sẵn sàng bứt phá
Ép nỗ lực để không ngừng phát triển
Chung ước mơ để cùng nhau đi tới
Ôm chí lớn cho một tầm cao mới

Thông điệp truyền thông của thương hiệu mới HABECO: “Sức bật Việt Nam” tôn vinh tầm nhìn, sứ mệnh và mong muốn của HABECO gắn liền sự phát triển của doanh nghiệp với sự phát triển của Hà Nội đương đại, đại diện cho những nỗ lực không ngừng vươn tầm của Việt Nam.

1.10. Đánh giá về các hoạt động liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của HABECO trong năm 2019:

HABECO đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Nước thải trong quá trình sản xuất được xử lý đạt yêu cầu, chất thải nguy hại được xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Trong năm, đơn vị không vi phạm pháp luật, không phát sinh sự cố về môi trường.

Các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất, giúp tăng năng suất, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, tăng

hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận, góp phần bảo vệ môi trường. Tất cả các hoạt động đều hướng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và lợi ích cộng đồng.

Cùng với việc đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường, chiến lược phát triển bền vững được HABECO cụ thể hóa qua các hoạt động vì cộng đồng và môi trường mà doanh nghiệp góp mặt.

HABECO luôn tích cực thực hiện công tác đền ơn đáp nghĩa, từ thiện xã hội với hiệu quả cao và ngày càng thiết thực.

Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng Luật Lao động và các quy định của Nhà nước, chú trọng cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, người lao động được tham gia các khóa đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ phù hợp với các nhóm đối tượng học viên, cụ thể theo từng chức danh, vị trí công việc.

1.11. Các thành tích được ghi nhận:

Trong năm 2019, HABECO đã vinh dự nhận được các giải thưởng như:

- Huân chương lao động Hạng ba của Chủ tịch nước đối với Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2014 đến năm 2018, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc.
- Bằng khen của Bộ Công Thương vì thành tích xuất sắc trong công tác tham gia, tổ chức, thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.
- Top 10 công ty uy tín Ngành thực phẩm - đồ uống năm 2019.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

2.1. Kết quả giám sát và hỗ trợ của Hội đồng quản trị đối với Ban điều hành:

Hội đồng quản trị luôn quan tâm sâu sát đến các mặt hoạt động của HABECO, từ đó, đưa ra các chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ Ban điều hành trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho Hội đồng quản trị được Ban điều hành thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban điều hành.

Các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị được Ban điều hành triển khai đồng bộ, nhất quán và hiệu quả, kịp thời thông tin

báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu của HĐQT.

2.2. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc:

Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của HABECO.

Đã tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư.

Thường xuyên báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Hội đồng quản trị, đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo mọi lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước và Điều lệ của HABECO.

2.3. Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý khác

Các phòng, ban, đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm thuộc lĩnh vực được phân công. Cán bộ quản lý làm việc có tinh thần trách nhiệm, gương mẫu trong công tác lãnh đạo và quản lý điều hành.

3. Định hướng hoạt động năm 2020

Trước những khó khăn và thách thức trong năm 2020, Hội đồng quản trị đề ra các biện pháp chỉ đạo điều hành linh hoạt, hiệu quả, quyết liệt hơn để hoàn thành tốt các nhiệm vụ sau:

3.1. Công tác quản trị:

Nâng cao chất lượng quản trị. Áp dụng phương thức quản trị tiên tiến, nhằm khai thác hiệu quả các thế mạnh của HABECO, đạt được tín nhiệm của cổ đông và các nhà đầu tư. Cập nhật các hình thức quản trị hiện đại, phù hợp với môi trường kinh doanh quốc tế cho cán bộ lãnh đạo cao cấp và trung cấp.

Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban quản lý điều hành được quy định trong Điều lệ HABECO. Nâng cao năng lực quản trị, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên.

Tăng cường kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của HABECO và các công ty thành viên.

Chỉ đạo và thực hiện tốt các mục tiêu, kế hoạch sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3.2. Công tác tổ chức sản xuất - kinh doanh:

Tiếp tục giao thêm khu vực thị trường miền Trung cho Công Ty TNHH MTV Thương mại Bia Hà Nội Thanh Hóa thực hiện, thành lập các công ty thương mại khu vực để tăng cường sức cạnh tranh.

Tăng cường phối hợp với các tỉnh thành có đơn vị sản xuất của HABECO để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tăng cường công tác quản lý sản xuất - kỹ thuật - chất lượng sản phẩm vì đây là yếu tố sống còn của doanh nghiệp. Triển khai đưa vào sử dụng phần mềm bảo trì thiết bị và kiểm soát chất lượng trên toàn hệ thống; triển khai cải tạo hệ thống kho tàng nhằm đảm bảo bia thành phẩm; tiếp tục nghiên cứu ứng dụng các giải pháp về tiết kiệm năng lượng; đào tạo, củng cố năng lực của các hội đồng cảm quan, đào tạo kiến thức cơ bản về bia cho các nhà phân phối.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc, cán bộ quản lý, đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật, chế độ kế toán tài chính.

Chỉ đạo Ban điều hành thực hiện việc nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển chung của toàn Tổng công ty bao gồm: Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị, công tác phát triển thị trường.

Đối với kế hoạch thoái vốn Nhà nước tại HABECO: Thực hiện nghiêm túc và báo cáo kịp thời theo đúng sự chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Công Thương.

3.3. Công tác truyền thông, xây dựng thương hiệu:

Năm 2020, HABECO tiếp tục đổi mới về nhận diện thương hiệu và truyền thông. Nhãn mác sản phẩm sẽ được cải tiến, mỗi nhóm thương hiệu sẽ có chiến lược phát triển riêng phù hợp. Một số hình thức đóng gói mới và sản phẩm mới sẽ được ra mắt trong 2020.

3.4. Công tác đầu tư:

Giám sát theo dõi việc thực hiện các dự án đang triển khai từ năm 2019.

Định hướng công tác đầu tư: Đối với các dự án đã được phê duyệt chỉ thực hiện theo quyết định đầu tư, tập trung vào hoàn thiện hệ thống sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm.

3.5. Nguồn nhân lực:

Tiếp tục thực hiện kế hoạch đào tạo cho chuyên viên kỹ thuật, công nghệ, quản lý, quản trị ... có chọn lọc và chuyên sâu; không đào tạo tràn lan; trong công tác đào tạo cần có sự phối hợp chặt chẽ trong toàn hệ thống.

Thực hiện đào tạo và luân chuyển cán bộ, nhằm tạo ra đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu, có kinh nghiệm đa dạng và am hiểu quá trình sản xuất, quản lý từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn. Đây sẽ là đội ngũ kế thừa cán bộ lãnh đạo cấp cao của HABECO.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại công ty khác	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT	03	- Số cổ phần đại diện: 85.279.220 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 6.900
2	Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên HĐQT	0	- Số cổ phần đại diện: 57.950.000 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 1.100
3	Ông Stefano Clini (*)	Thành viên HĐQT	0	- Số cổ phần đại diện: 40.198.200 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0
4	Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên HĐQT (từ ngày	01	- Số cổ phần đại diện: 23.180.000 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại công ty khác	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
		06/9/2019)		nhân: 0
5	Ông Trần Thuận An	Thành viên HĐQT (từ ngày 06/9/2019)	02	- Số cổ phần đại diện: 23.180.000 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0

(*) Ông Stefano Clini không còn là người đại diện theo ủy quyền của Carlsberg Breweries A/S kể từ ngày 30/10/2019.

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Văn phòng Hội đồng quản trị có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ và pháp luật hiện hành.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019, để chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn hệ thống HABECO, Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi, kiểm tra và giám sát chỉ đạo Ban điều hành, theo sát các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") để tổ chức thực hiện với tinh thần tích cực, cẩn trọng.

Để thực hiện và hoàn thành Nghị quyết đã được ĐHĐCĐ thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2019, Hội đồng quản trị ban hành 30 Nghị quyết, trong đó 11 Nghị quyết thông qua các phiên họp trực tiếp của Hội đồng quản trị và 19 Nghị quyết thông qua việc xin ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản. Đối với các nghị quyết của Hội đồng quản trị đã được thông qua, hàng tháng đều được giám sát tiến độ triển khai và báo cáo kết quả trong từng phiên họp Hội đồng quản trị.

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm 2019 thông qua các vấn đề chính sau:

1.3.1. Về tái cấu trúc doanh nghiệp:

- Thông qua chủ trương thuê đơn vị tư vấn để tái cơ cấu đối với các công ty thành viên có hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả trong đó có các doanh nghiệp ngoài ngành.

- Thông qua việc cơ cấu lại các công ty thương mại theo hướng hình thành thêm các công ty thương mại khu vực để tăng cường sức cạnh tranh.

- Thông qua phương án tái cấu trúc và sửa đổi kế hoạch lao động tiền lương quý IV/2019 theo mô hình tổ chức mới của Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO;

- Thống nhất tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn để triển khai công tác đấu thầu rộng rãi lựa chọn đơn vị tư vấn thoái vốn của HABECO tại Công ty Cổ phần Cồn Ruộng Hà Nội đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn đầu tư.

1.3.2. Về hoạt động kinh doanh:

Trong năm 2019, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh của HABECO như:

- Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh tạm thời năm 2019 của HABECO;

- Thống nhất Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức năm 2017, báo cáo xin ý kiến Bộ Công Thương để xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;

- Phê duyệt logo Tổng công ty và cấu trúc tên thương hiệu các sản phẩm bia;

- Thống nhất điều chỉnh đề án phát triển sản phẩm Bia Hà Nội chai 355 ml;

- Thống nhất thông qua Báo cáo kết quả SXKD 6 tháng đầu năm và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2019;

- Thống nhất thông qua việc điều chỉnh đề án phát triển sản phẩm Bia Hà Nội chai 355ml;

- Thống nhất thông qua chủ trương thực hiện chương trình tiếp thị thương mại dịp Tết 2020;

- Thống nhất thông qua việc thay đổi nhận diện và tên sản phẩm Bia Hà Nội nhãn xanh;

- Thống nhất phê duyệt định mức nguyên vật liệu, hóa chất cho sản xuất bia hơi Hà Nội, bia lon Hà Nội nhãn đỏ, bia chai/lon Hanoi Beer Premium.

1.3.3. Về tổ chức - lao động:

- Thống nhất cho thôi chức vụ Kế toán trưởng, đồng thời phân công nhân sự đảm nhiệm Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán, Phụ trách Kế toán Tổng công ty;

- Thống nhất đề xuất về nhân sự đại diện phần vốn của HABECO và nhân sự tham gia Ban kiểm soát chuẩn bị ĐHCĐ thường niên năm 2019 tại các doanh nghiệp khác;

- Thống nhất kết quả đánh giá Người đại diện vốn, Kiểm soát viên của HABECO tại các doanh nghiệp khác năm 2018;

- Thống nhất thông qua việc quyết toán tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Người đại diện phần vốn, Kiểm soát viên của HABECO tại các doanh nghiệp khác năm 2018;

- Thông qua việc sửa đổi định mức lao động vận hành dây chuyền chiết chai công suất 30.000 chai/giờ và 60.000 chai/giờ thuộc Xưởng thành phẩm, Nhà máy Bia Hà Nội – Mê Linh;

- Thông qua việc điều chỉnh quy định xét nâng bậc lương, bậc thưởng hiệu suất của người lao động;

- Phê duyệt việc rà soát, bổ sung quy hoạch chức danh Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng giai đoạn 2019 - 2021;

- Thống nhất tổ chức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản các nội dung giới thiệu và đề cử thành viên Hội đồng quản trị độc lập, thay đổi thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên HABECO;

- Thống nhất thông qua việc phê duyệt danh sách quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý tại các công ty con giai đoạn 2019 - 2021;

- Thống nhất thông qua việc rà soát quy hoạch cán bộ quản lý cấp trung giai đoạn 2019 - 2022 (các chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO).

1.3.4. Về ban hành các quy chế, quy định nội bộ:

Trong năm 2019, HĐQT HABECO đã thống nhất việc sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy chế, quy định nội bộ sau:

- Quy chế tài chính;
- Quy chế mua sắm hàng hóa;
- Quy chế quản lý cán bộ;
- Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ an sinh xã hội;
- Quy chế công tác văn thư, lưu trữ;
- Quy chế làm việc của Chuyên gia Marketing và Phát triển Kinh doanh của HABECO;
- Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh.

1.3.5. Về hoạt động của các công ty thành viên:

HABECO hiện có 26 công ty thành viên, trong đó, có 16 công ty chiếm tỷ lệ sở hữu trên 50% vốn điều lệ; 06 công ty có tỷ lệ sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ và 04 Công ty có tỷ lệ sở hữu dưới 20% vốn điều lệ. Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã thực hiện kiểm soát các mặt hoạt động của công ty thành viên thông qua cử người đại diện vốn tham gia vào Hội đồng quản trị, Ban điều hành của các công ty. Người đại diện vốn của HABECO tại các công ty thành viên thực hiện đúng chế độ thông tin, báo cáo, xin ý kiến Hội đồng quản trị HABECO về các nội dung tham gia biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty thành viên, Hội đồng quản trị HABECO đã thực hiện phê duyệt chủ trương kiện toàn cơ cấu tổ chức, bổ nhiệm chức danh giám đốc của một số công ty.

1.3.6. Về hoạt động đầu tư:

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị HABECO đã tổ chức phê duyệt kế hoạch đầu tư của HABECO năm 2019, phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất tại Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh; Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ và tổ chức sự kiện tại Việt Trì, Phú Thọ; Phê duyệt bố trí nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư.

Đối với các công việc thuộc các dự án đang thực hiện, trong năm 2019, Hội đồng quản trị HABECO đã tổ chức phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án nâng cao năng lực sản xuất tại Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh, điều chỉnh phương án khai thác Dự án đầu tư xây dựng Khu liên hợp nhà hàng giải trí, vườn bia Hà Nội tại Quảng Trị....

Ngoài ra, trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tăng cường công tác giám sát đối với các hoạt động đầu tư, các dự án đầu tư, tình hình triển khai và hiệu quả đầu tư của Tổng công ty.

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý sử dụng đất đai tại HABECO, trong năm 2019, Hội đồng quản trị phê duyệt điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với các khu đất tại khu vực Tiên Sơn; thống nhất về chủ trương thuê đơn vị tư vấn để xây dựng phương án sắp xếp, xử lý nhà đất theo đúng quy định tại Nghị định số 167/NĐ-CP của Chính phủ, quy định pháp luật về đất đai và quy định hiện hành của Nhà nước, gửi Bộ Công Thương tổng hợp, xem xét, gửi Bộ Tài chính xem xét, xử lý và phê duyệt theo quy định.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Không có).

1.5. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Ông Trần Đình Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Ngô Quế Lâm - Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Stefano Clini - Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Vũ Xuân Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Trần Thuận An - Thành viên Hội đồng quản trị

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thông tin về thành viên Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên Ban Kiểm soát	Số buổi họp tham dự	Lý do không tham dự đủ các cuộc họp
1	Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng Ban kiểm soát	20/5/2013	1/7	Không còn là kiểm soát viên từ ngày 30/1/2019
2	Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên Ban kiểm soát	20/5/2013	7/7	
3	Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	28/4/2016	7/7	
4	Bà Chu Thị Mai	Thành viên	29/01/2019	3/7	Không còn là

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên Ban Kiểm soát	Số buổi họp tham dự	Lý do không tham dự đủ các cuộc họp
		Ban kiểm soát			kiểm soát viên từ ngày 25/4/2019
5	Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	25/4/2019	3/7	Bắt đầu là kiểm soát viên từ ngày 25/4/2019

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã tiến hành họp 07 lần với các nội dung chính bao gồm:

- Đơn từ nhiệm của Bà Đinh Thị Thanh Hải.
- Bầu Phụ trách Ban Kiểm soát.
- Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018 bao gồm bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất (đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt).
- Thông qua Biên bản thẩm định Báo cáo tài chính và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 trình Bộ Công Thương.
- Tổng kết hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018.
- Thông qua dự thảo nội dung Tờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 về việc lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019.
- Xem xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ đối với nhân sự được giới thiệu bầu vào chức danh Trưởng Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018 - 2023.
- Bầu Trưởng Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018 - 2023.
- Thông qua Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất (đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt).
- Xây dựng, sửa đổi Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đảm bảo tăng cường sự giám sát của Ban kiểm soát tại HABECO cũng như đối với các công ty thành viên có phần vốn góp chi phối của HABECO.

- Thực hiện giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của HABECO.
- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của Công ty theo quy định của pháp luật như nghĩa vụ về thuế đối với Nhà Nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động và các nghĩa vụ khác.
- Tham gia các cuộc họp thường kỳ và bất thường của Hội đồng quản trị và một số cuộc họp cần thiết của Ban điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao:

- Tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách: 1.832,4 triệu đồng/năm.
- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kiêm nhiệm: 760,2 triệu đồng/năm.
- Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng: 5.569,2 triệu đồng/năm

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

3.3. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Thực hiện đúng các quy định về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của HABECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Ngày 09/4/2020, HABECO đã thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán của HABECO.

1. Ý kiến kiểm toán độc lập đối với Báo cáo tài chính năm 2019

1.1. Đối với Báo cáo tài chính riêng, kiểm toán độc lập đã nêu cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ý kiến ngoại trừ như sau:

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

“Tổng công ty đã điều chỉnh ghi nhận tăng thu nhập hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào Báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các quyết định của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội về việc thực hiện theo kiến nghị trên. Do vậy, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cồn rượu Hà Nội không thực hiện theo kiến nghị trên của Kiểm toán Nhà nước thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối năm sẽ giảm tương ứng”.

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

“Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

1.2. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, ý kiến kiểm toán viên:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội và các công ty con tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán của Tổng công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.196.519.232.073	5.385.393.126.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.297.005.461.608	1.733.702.238.425
1. Tiền	111		851.055.536.944	1.439.057.648.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		445.949.924.664	294.644.590.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.570.539.000.000	2.043.122.604.462
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.570.539.000.000	2.043.122.604.462
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374.515.520.691	431.414.092.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	224.715.637.394	287.811.674.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.785.837.706	56.921.799.425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.000.000.000	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	136.665.597.936	131.334.961.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66.651.552.345)	(59.654.343.032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	638.556.987.266	805.567.892.520
1. Hàng tồn kho	141		648.983.658.455	815.639.621.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.426.671.189)	(10.071.728.766)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		315.902.262.508	371.586.299.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	22.801.731.679	21.574.420.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.553.295.378	26.290.752.637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	274.547.235.451	323.721.125.963
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.575.656.866.108	3.817.452.883.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		2.887.036.748.281	3.219.183.139.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.828.264.946.068	3.163.069.178.606
- Nguyên giá	222		9.177.824.724.533	9.073.748.530.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.349.559.778.465)	(5.910.679.352.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.771.802.213	56.113.960.543
- Nguyên giá	228		99.466.375.963	94.875.365.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.694.573.750)	(38.761.404.841)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	6.712.323.416	6.834.098.981
- Nguyên giá	231		12.203.797.672	11.517.914.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.491.474.256)	(4.683.815.963)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	38.318.718.943	13.259.193.549
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.318.718.943	13.259.193.549
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	292.103.664.322	273.431.399.617
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		240.090.890.583	231.419.892.244
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.737.226.261)	(1.738.492.627)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		351.485.411.146	304.745.051.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	347.856.035.981	302.403.145.854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.203.980.050	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.425.395.115	2.341.906.094
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.772.176.098.181	9.202.846.010.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.590.612.906.434	4.272.090.964.923
I. Nợ ngắn hạn	310		2.328.507.312.879	3.869.912.809.304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	807.522.165.408	644.269.464.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.210.583.813	25.575.869.106
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	298.761.735.453	386.185.881.177
4. Phải trả người lao động	314		128.259.726.093	129.589.820.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	103.106.041.914	49.399.718.592
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74.181.818	1.528.257.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	321.346.760.476	1.986.469.831.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	335.429.211.392	354.979.417.057
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	256.320.291.145	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.476.615.367	35.594.258.994
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		262.105.593.555	402.178.155.619
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	5.949.531.994
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	126.449.179.319	145.912.439.302
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	133.446.214.209	246.707.757.259
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	-	1.009.455.201
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.860.270.059	2.249.041.895
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.181.563.191.747	4.930.755.045.136
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.179.566.526.708	4.928.453.737.576
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	1.217.689.073.670	1.209.824.820.651
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	5.572.716.713	7.327.716.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	987.117.450.172	711.306.153.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		458.302.008.576	233.914.996.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		528.815.441.596	477.391.156.318
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		651.187.286.153	681.995.047.117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.996.665.039	2.301.307.560
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			1.576.665.039	1.881.307.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.772.176.098.181	9.202.846.010.059

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.405.060.375.402	9.177.750.422.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	69.855.327.665	77.483.501.140
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	9.335.205.047.737	9.100.266.921.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.878.041.273.589	6.852.693.937.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.457.163.774.148	2.247.572.983.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	149.852.893.194	140.195.459.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	31.271.567.333	46.399.001.195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.081.416.735</i>	<i>45.719.291.702</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		17.053.398.339	44.162.651.849
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.439.147.245.507	1.344.299.492.651
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	503.117.694.787	429.927.258.420
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		650.533.558.054	611.305.342.787
12. Thu nhập khác	31	VI.8	37.039.751.181	45.372.687.071
13. Chi phí khác	32	VI.9	18.049.888.534	30.225.552.447
14. Lợi nhuận khác	40		18.989.862.647	15.147.134.624
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		669.523.420.701	626.452.477.411
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	147.050.256.095	166.067.839.686
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(654.710.287)	(23.948.090.759)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		523.127.874.893	484.332.728.484
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		540.139.441.596	498.994.156.318
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(17.011.566.703)	(14.661.427.834)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.281	2.059
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.281	2.059

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		669.523.420.701	626.452.477.411
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		471.865.692.934	474.332.837.222
- Các khoản dự phòng	03		7.350.885.370	5.695.426.381
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.785.700.703)	1.463.409
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.582.710.434)	(153.054.288.585)
- Chi phí lãi vay	06		31.081.416.735	45.719.291.702
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		999.453.004.603	999.147.207.540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.058.449.909	(112.167.361.930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		166.572.473.810	134.508.915.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		139.222.867.127	(397.875.503.141)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(46.680.201.298)	27.586.839.247
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.360.729.414)	(47.916.468.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(97.114.403.735)	(198.497.737.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(82.512.637.192)	(32.529.049.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.092.638.823.809	372.256.841.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(151.101.906.310)	(76.551.073.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.556.311.199	1.298.633.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.717.108.318.933)	(2.751.866.930.930)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.179.691.923.395	2.332.967.901.218
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.160.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.942.262.107	128.472.215.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		486.988.431.458	(365.679.254.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.072.371.377.457	1.382.229.518.212
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.205.183.126.172)	(1.784.004.221.505)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.883.509.294.055)	(25.984.323.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.016.321.042.770)	(427.759.027.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(436.693.787.503)	(421.181.440.283)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.733.702.238.425	2.154.885.217.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.989.314)	(1.538.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.297.005.461.608	1.733.702.238.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	4.843.969.196	7.978.671.238
Tiền gửi ngân hàng	846.211.567.748	1.431.078.976.857
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	445.949.924.664	294.644.590.330
Cộng	1.297.005.461.608	1.733.702.238.425

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Ngắn hạn	1.570.539.000.000	1.570.539.000.000	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	1.570.539.000.000	1.570.539.000.000	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	
- Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	
Cộng	1.580.539.000.000	1.580.539.000.000	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bía Hà Nội - Kim Bài	28,00%	15.378.955.191	28,00%	14.335.727.792
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	11.905.352.422	28,00%	17.049.158.887
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	22.251.869.050	45,00%	16.834.188.808
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	51.322.160.726	40,00%	50.763.191.203
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	121.530.661.665	27,21%	112.907.399.857
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	17.701.891.529	44,22%	19.530.225.697
Cộng		240.090.890.583		231.419.892.244

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



(*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.*

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.737.226.261		1.738.492.627
Giá trị thuần		42.012.773.739		42.011.507.373

(*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.*

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	224.715.637.394	287.811.674.105
Công ty TNHH Chiến Nga	-	3.036.960.070
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	27.862.683.132	33.862.683.132
Phải thu đối tượng khác	196.852.954.262	250.912.030.903
b) Dài hạn	-	-
Cộng	224.715.637.394	287.811.674.105
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.		

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	15.000.000.000	15.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		

5. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	136.665.597.936	131.334.961.802
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai	35.428.028.555	32.278.307.015
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	34.939.484.982	45.553.912.730
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.363.841.850	3.394.704.000
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	58.134.831.031	45.308.626.539
b) Dài hạn	-	-
Cộng	136.665.597.936	131.334.961.802
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



6. Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	2.116.412.499	-	2.116.412.499
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	44.061.967.855	-	44.061.967.855	50.061.967.855	11.298.804.940	38.763.162.915
Công ty TNHH Trường Quang II	6.700.662.580	-	6.700.662.580	6.700.662.580	-	6.700.662.580
Các đối tượng phải thu khác	12.830.924.317	70.000.000	12.760.924.317	11.689.690.493	627.170.549	11.062.519.944
Cộng	66.721.552.345	70.000.000	66.651.552.345	71.580.318.521	11.925.975.489	59.654.343.032

7. Hàng tồn kho VND

Đơn vị tính:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.939.815.955	-	1.847.220.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	344.743.131.218	10.322.899.426	386.438.571.013	9.802.335.111
Công cụ, dụng cụ	48.693.722.091	2.598.750	54.375.255.619	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.565.525.732	-	126.627.455.357	-
Thành phẩm	96.508.297.044	101.173.013	152.796.530.760	269.393.655
Hàng hoá	40.533.166.415	-	93.554.588.537	-
Cộng	648.983.658.455	10.426.671.189	815.639.621.286	10.071.728.766

8. Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	38.318.718.943	13.259.193.549
- Dự án sản xuất cồn khô	1.386.092.537	1.386.092.537
- Dự án ERP	17.425.737.407	-
- Chi phí lắp đặt màn hình Led	13.635.000.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.871.888.999	11.873.101.012
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	38.318.718.943	13.259.193.549

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	1.846.469.662.381	6.901.331.021.971	206.264.772.189	113.027.098.320	6.655.975.847	9.073.748.530.708
Số tăng trong năm	31.104.192.736	68.649.313.429	13.507.720.000	20.866.714.913	110.363.850	134.238.304.928
- Mua sắm mới	11.105.467.192	49.719.385.924	13.507.720.000	20.866.714.913	110.363.850	95.309.651.879
- Xây dựng mới hoàn thành	19.998.725.544	18.904.996.414	-	-	-	38.903.721.958
- Phân loại lại	-	24.931.091	-	-	-	24.931.091
Số giảm trong năm	2.463.474.813	11.420.265.683	9.264.940.211	6.983.160.996	30.269.400	30.162.111.103
- Thanh lý nhượng bán	1.777.592.085	11.391.321.456	9.264.940.211	6.604.337.095	30.269.400	29.068.460.247
- Phân loại lại	-	-	-	24.931.091	-	24.931.091
- Giảm khác	685.882.728	28.944.227	-	353.892.810	-	1.068.719.765
Số dư cuối năm	1.875.110.380.304	6.958.560.069.717	210.507.551.978	126.910.652.237	6.736.070.297	9.177.824.724.533
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	973.337.517.868	4.692.164.230.817	150.644.665.881	88.573.772.552	5.959.164.984	5.910.679.352.102
Khấu hao trong năm	77.371.059.197	365.717.111.680	16.054.352.992	8.983.067.410	184.545.281	468.310.136.560
- Khấu hao trong năm	77.371.059.197	365.717.111.680	16.053.967.092	7.637.612.251	183.925.516	466.963.675.736
- Phân loại lại	-	-	385.900	1.345.455.159	619.765	1.346.460.824
Giảm trong năm	1.463.958.982	12.020.499.635	8.954.702.275	6.960.279.905	30.269.400	29.429.710.197
- Thanh lý nhượng bán	1.461.791.885	10.643.642.390	8.926.614.391	6.606.387.095	30.269.400	27.668.705.161
- Phân loại lại	2.167.097	1.347.913.018	28.087.884	-	-	1.378.167.999
- Giảm khác	-	28.944.227	-	353.892.810	-	382.837.037
Số dư cuối năm	1.049.244.618.083	5.045.860.842.862	157.744.316.598	90.596.560.057	6.113.440.865	6.349.559.778.465
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	873.132.144.513	2.209.166.791.154	55.620.106.308	24.453.325.768	696.810.863	3.163.069.178.606
Tại ngày đầu năm	825.865.762.221	1.912.699.226.855	52.763.235.380	36.314.092.180	622.629.432	2.828.264.946.068
Tại ngày cuối năm						

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.963.777.646.283 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 723.067.201.508 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu năm	48.495.673.890	45.249.519.627	1.130.171.867
Số tăng trong năm	-	6.752.200.579	-
- Mua sắm mới	-	6.752.200.579	-
Số giảm trong năm	-	2.161.190.000	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.161.190.000	-
Số dư cuối năm	48.495.673.890	49.840.530.206	1.130.171.867
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	658.892.212	37.463.344.504	639.168.125
Khấu hao trong năm	24.574.848	3.922.966.433	146.817.624
Giảm trong năm	-	2.161.189.996	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.161.189.996	-
Số dư cuối năm	683.467.060	39.225.120.941	785.985.749
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu năm	47.836.781.678	7.786.175.123	491.003.742
Tại ngày cuối năm	47.812.206.830	10.615.409.265	344.186.118

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.480.138.109 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	11.517.914.944	685.882.728	-	12.203.797.672
Nhà	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	11.517.914.944	685.882.728	-	12.203.797.672
Quyền sử dụng đất	4.683.815.963	807.658.293	-	5.491.474.256
Nhà	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	4.683.815.963	807.658.293	-	5.491.474.256
Quyền sử dụng đất	6.834.098.981	-	-	6.712.323.416
Nhà	-	-	-	-
	6.834.098.981	-	-	6.712.323.416

(*) Ghi chú: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và năm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

12. Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.203.980.050	-
Cộng	1.203.980.050	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.451.141.873	13.278.329.958
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.451.141.873)	(12.268.874.757)
Cộng	-	1.009.455.201

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.801.731.679	21.574.420.508
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	3.951.420.377	4.991.323.756
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	9.399.100.756	14.457.600.467
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.451.210.546	2.125.496.285
b) Dài hạn	347.856.035.981	302.403.145.854
Chi phí tiền thuê đất, thuê kho	82.682.156.280	85.137.598.201
Công cụ chai kết, bao bì luân chuyển	109.593.468.566	101.074.664.746
Chi phí giải phòng mặt bằng	12.065.115.003	12.420.375.542
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	75.080.216.243	72.079.000.660
Chi phí sửa chữa tài sản	14.575.138.903	9.304.655.095
Chi phí trả trước dài hạn khác	53.859.940.986	22.386.851.610
Cộng	370.657.767.660	323.977.566.362

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuế tài chính									
	31/12/2019				Trong năm		Đơn vị tính: VNĐ		
	Giá trị	Số có khả năng	Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng	Trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	335.429.211.392	335.429.211.392	1.177.632.920.505	1.197.183.126.170	354.979.417.057	354.979.417.057	354.979.417.057	354.979.417.057	
Vay ngắn hạn	225.977.997.998	225.977.997.998	1.067.608.853.112	1.088.277.080.775	246.646.225.661	246.646.225.661	246.646.225.661	246.646.225.661	
Ngân hàng TMCP Á Châu (a1)	17.589.299.000	17.589.299.000	63.512.788.127	71.035.088.137	25.111.599.010	25.111.599.010	25.111.599.010	25.111.599.010	
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT (a2)	88.697.494.213	88.697.494.213	275.199.418.362	306.493.806.358	119.991.882.209	119.991.882.209	119.991.882.209	119.991.882.209	
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (a3)	44.198.229.323	44.198.229.323	254.599.078.264	220.400.848.941	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a4)	42.706.278.358	42.706.278.358	323.388.830.789	336.682.552.431	56.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000	
Ngân hàng Quân Đội	-	-	77.519.528.169	77.519.528.169	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP HD Bank	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a5)	32.786.697.104	32.786.697.104	69.389.209.401	72.145.256.739	35.542.744.442	35.542.744.442	35.542.744.442	35.542.744.442	
Vay dài hạn đến hạn trả	109.451.213.394	109.451.213.394	110.024.067.393	108.906.045.395	108.333.191.396	108.333.191.396	108.333.191.396	108.333.191.396	
b) Vay dài hạn	133.446.214.209	133.446.214.209	4.762.524.345	118.024.067.395	246.707.757.259	246.707.757.259	246.707.757.259	246.707.757.259	
Ngân hàng TMCP Á Châu (b1)	15.758.214.209	15.758.214.209	4.762.524.345	5.651.422.000	16.647.111.864	16.647.111.864	16.647.111.864	16.647.111.864	
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (b2)	115.000.000.000	115.000.000.000	-	43.000.000.000	158.000.000.000	158.000.000.000	158.000.000.000	158.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b3)	-	-	-	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000	
Ngân hàng Standard Chartered (b4)	-	-	-	39.872.645.395	39.872.645.395	39.872.645.395	39.872.645.395	39.872.645.395	
Văn phòng tỉnh ủy Phú Thọ (b5)	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000	2.688.000.000	2.688.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (b6)	-	-	-	22.800.000.000	22.800.000.000	22.800.000.000	22.800.000.000	22.800.000.000	

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	Trả nợ		Trả nợ		Trả nợ	
Cộng	468.875.425.601	468.875.425.601	1.182.395.444.850	1.315.207.193.565	601.687.174.316	601.687.174.316
(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu: Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 7%/năm đến 7,5% năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay đến 31/12/2019 là: 17.589.299.000 đồng.						
(a2) Vay ngắn hạn Nông nghiệp PTNT - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1500-LAV-201804317 ngày 16/08/2019. Hạn mức cấp tín dụng 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 06 tháng trên từng giấy nhận nợ, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp. Số dư nợ vay đến 31/12/2019 là 88.697.494.213 đồng.						
(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau: - Hợp đồng số 090719/VIB-HBCHP ngày 09/07/2019. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 33.770.429.323 đồng. - Hợp đồng số 4091134.19 ngày 17/07/2019. Hạn mức 30.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất theo quy định ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để tài trợ vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 7.000.000.000 đồng. - Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 7%/năm đến 7,5% năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay đến 31/12/2019 là: 3.427.800.000 đồng.						
(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 509/HM19/VCB-NAN ngày 11/09/2019. Thời hạn vay không quá 178 ngày và lãi suất vay quy định cụ thể cho từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 42.706.278.358 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.						
(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019 - HECVHM/NHCT136- HABECOID ngày 01/11/2019. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/11/2019 đến hết ngày 15/10/2019. Thời hạn vay tối đa 6 tháng/GNN, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp. Số dư nợ vay đến 31/12/2019 là 32.786.697.104 đồng.						

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.15.080816/DH ngày 08/08/2016. Số tiền vay 23.000.000.000 VND. Mục đích: Phục vụ dự án di dời nhà máy bia (hạng mục xây dựng nhà văn phòng điều hành và hệ thống máy pha bia). Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 13.158.938.309 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 3.588.900.000 đồng).
- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.17.291117 ngày 29/11/2017. Hạn mức: 1.600.000.000 VND. Mục đích: Phục vụ xây dựng nhà để xe và nhà ăn của cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 968.080.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 322.740.000 đồng).

- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.571220818 ngày 31/08/2018. Hạn mức: 10.000.000.000 VND. Mục đích: Cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng. Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 6.709.763.900 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.166.928.000 đồng).

- ### (b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng số 1103/HĐTD/2016 ngày 11/03/2016. Hạn mức 270.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm. Mục đích vay là để tài trợ cho khoản đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để xây dựng Nhà máy Bia Công suất 50 triệu lít/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay. Số dư nợ vay tại 31/12/2019 là 150.000.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 35.000.000.000 đồng).

- ### (b3) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng số 610/NHNT ngày 18/06/2013, thời hạn 7 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng đối với tổ chức kinh tế + 2%/năm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 6.700.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.700.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.

- ### (b4) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/5/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 39.872.645.394 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 39.872.645.394 đồng).

- ### (b5) Vay Văn phòng Tỉnh ủy Phú Thọ theo hợp đồng số 02/2012/HĐ-VPTU, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp, số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 2.688.000.000 đồng.

- ### (b6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 20162012/HĐTD/VPB-HABECOQT ngày 27/12/2016, thời hạn 4,5 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng đối với cá nhân + 0,1%/năm. Công ty đã sử dụng hệ thống máy móc thiết bị hình

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



thành sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 22.800.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 22.800.000.000 đồng).

15. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	807.522.165.408	807.522.165.408	644.269.464.028	644.269.464.028	
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	28.535.408.894	28.535.408.894	24.539.815.307	24.539.815.307	
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	4.384.785.510	4.384.785.510	8.554.967.227	8.554.967.227	
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	33.122.216.469	33.122.216.469	35.665.342.637	35.665.342.637	
Công ty cổ phần HANACANS	87.875.782.902	87.875.782.902	140.555.645.462	140.555.645.462	
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	56.909.981.099	56.909.981.099	64.440.023.899	64.440.023.899	
Công ty CP Vận tải Habeco	2.738.260.524	2.738.260.524	20.835.582.589	20.835.582.589	
Phải trả cho các đối tượng khác	593.955.730.010	593.955.730.010	349.678.086.907	349.678.086.907	
b) Dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968	
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329	
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600	
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000	
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000	
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039	
Cộng	807.872.095.376	807.872.095.376	644.619.393.996	644.619.393.996	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2019	Đơn vị tính: VND
a) Phải nộp	386.185.881.177	4.188.392.790.043	4.275.816.935.767	298.761.735.453	
Thuế giá trị gia tăng	41.264.161.116	611.502.478.264	627.653.730.034	25.112.909.346	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	299.951.244.242	3.513.832.500.121	3.551.411.230.548	262.372.513.815	
Thuế thu nhập cá nhân	3.816.187.028	17.098.069.397	16.352.577.665	4.561.678.760	
Thuế tài nguyên	202.756.222	1.649.887.636	1.735.734.041	116.909.817	
Thuế đất, tiền thuế đất	1.413.114.475	34.831.209.133	36.244.323.608	-	
Thuế khác	39.538.418.094	9.478.645.492	42.419.339.871	6.597.723.715	
b) Phải thu	323.721.125.963	311.023.994.018	261.850.103.506	274.547.235.451	
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	130.037.688	19.527.502.068	21.498.364.478	2.100.900.098	
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	157.429.112	-	-	157.429.112	
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	3.906.263.126	137.555.207.558	136.069.634.170	2.420.689.738	
Thuế xuất nhập khẩu	6.241.206	5.664.931.292	6.093.471.549	434.781.463	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.281.119.265	147.050.256.095	97.114.403.735	269.345.266.905	
Thuế thu nhập cá nhân	135.638.455	1.121.895.658	1.074.229.574	87.972.371	
Thuế tài nguyên	195.764	-	-	195.764	
Thuế khác	104.201.347	104.201.347	-	-	

17. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	103.106.041.914	49.399.718.592
Chi phí bán hàng	78.037.052.592	33.522.112.230
Chi phí lãi vay	1.364.198.514	1.643.511.193
Chi phí xây dựng cơ bản	9.614.084.625	8.228.661.235
Chi phí phải trả khác	14.090.706.183	6.005.433.934
b) Dài hạn	-	-
Cộng	103.106.041.914	49.399.718.592

18. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	321.346.760.476	1.986.469.831.558
Kinh phí công đoàn	869.042.648	1.059.588.979
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	45.718.238	773.760.834
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	139.199.533.648	136.952.330.356
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	141.895.633.073	1.830.999.081.831
Các khoản phải trả phải nộp khác	39.336.832.869	16.685.069.558
b) Dài hạn	126.449.179.319	145.912.439.302
Nhận ký quỹ ký cược	119.099.385.254	138.562.645.237
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.324.449.045
Cộng	447.795.939.795	2.132.382.270.860

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

19. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước khoản chi phí này.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	1.210.832.614.944	8.607.716.713	253.602.159.485	
Lãi trong kỳ trước				498.994.156.318	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2017		5.075.389.615		(5.075.389.615)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2017				(14.611.773.093)	
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018				(21.603.000.000)	
Giảm quỹ ĐTPT tại công ty con		(6.083.183.908)			
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
Số dư cuối năm trước	2.318.000.000.000	1.209.824.820.651	7.327.716.713	711.306.153.095	
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	1.209.824.820.651	7.327.716.713	711.306.153.095	
Lãi trong kỳ này		11.523.477.519		540.139.441.596	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018				(11.523.477.519)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(40.430.035.121)	
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(11.324.000.000)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước				(201.050.631.879)	
Giảm quỹ ĐTPT tại công ty con		(3.659.224.500)			
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
Số dư cuối năm nay	2.318.000.000.000	1.217.689.073.670	5.572.716.713	987.117.450.172	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	48.288,53	90.974,95
- EUR	292.225,37	4.479,15
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	9.218.592.914.817	9.072.432.689.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	186.467.460.585	105.317.732.887
Cộng	9.405.060.375.402	9.177.750.422.618

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	69.409.173.665	77.470.138.640
Hàng bán bị trả lại	446.154.000	13.362.500
Cộng	69.855.327.665	77.483.501.140

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	9.148.737.587.152	8.994.949.188.591
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	186.467.460.585	105.317.732.887
Cộng	9.335.205.047.737	9.100.266.921.478

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	6.878.041.273.589	6.852.693.937.959
Cộng	6.878.041.273.589	6.852.693.937.959

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	158.592.869.990	129.451.968.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.353.449	1.621.822.422
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.011.111	584.291
Cổ tức lợi nhuận được chia	734.964.369	983.389.000

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Doanh thu hoạt động tài chính khác	(9.696.305.725)	8.137.695.199
Cộng	149.852.893.194	140.195.459.685
6. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	31.081.416.735	45.719.291.702
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.266.366)	43.798.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	191.416.964	635.910.857
Cộng	31.271.567.333	46.399.001.195
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	1.439.147.245.507	1.344.299.492.651
Chi phí nhân viên	143.921.177.982	119.885.211.132
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	156.203.314.521	157.168.709.523
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	123.709.699.632	211.804.255.530
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	763.779.161.060	643.261.408.936
Chi phí khác	251.533.892.312	212.179.907.530
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	503.117.694.787	429.927.258.420
Chi phí nhân viên quản lý	185.560.406.705	183.512.645.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.289.103.353	37.965.755.698
Chi phí tiền thuê đất	32.564.282.260	30.389.833.745
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	245.703.902.469	178.059.023.062
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.		
8. Thu nhập khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản	4.418.531.377	1.042.358.029
Thu nhập bán bã bia	8.086.037.140	10.721.063.484
Thu phạt bồi thường	4.449.102.635	1.365.133.258
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	13.168.538.084	21.310.318.125
Thu nhập khác	6.917.541.945	10.933.814.175
Cộng	37.039.751.181	45.372.687.071
9. Chi phí khác		
	Năm nay VND	Năm trước VND

Chi phí phạt vi phạm hành chính	2.146.734.598	-
Chi phí vỏ chai	1.897.461.637	6.410.570.998
Chi phí khác	14.005.692.299	23.814.981.449

Cộng

18.049.888.534	30.225.552.447
-----------------------	-----------------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập chịu thuế	731.547.017.420	813.058.151.737
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	146.309.403.483	162.611.630.347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	740.852.613	3.456.209.339
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	147.050.256.095	166.067.839.686

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	540.139.441.596	498.994.156.318
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.324.000.000)	(21.696.360.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	11.324.000.000	21.696.360.000
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác (*)</i>	<i>11.324.000.000</i>	<i>21.696.360.000</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	528.815.441.596	477.297.796.318
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.281	2.059
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.281	2.059

- (*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác ghi giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm nay được tạm trích tại Tổng công ty và các Công ty con. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2019.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.123.451.981.229	3.250.715.719.864
Chi phí nhân công	583.293.532.466	564.381.159.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	471.865.692.934	474.332.837.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.822.214.915	784.497.623.431
Chi phí khác bằng tiền	658.135.635.748	649.726.427.607
Cộng	5.729.569.057.292	5.723.653.767.631

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2019, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	4.388.965.217	6.782.330.222

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



Trong năm 2019, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Công ty CP Bía Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Phí bản quyền nhãn hiệu Hỗ trợ nhãn hiệu	78.103.583.711 15.153.394.865 5.160.824.718 1.215.206.180	56.904.578.720 9.560.525.940 3.310.862.426 752.715.606
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng Cước vận chuyển	475.200.000 25.096.975.432	1.044.000.000 102.289.175.707
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu Mua vỏ chai Chế tạo bộ khuôn mẫu chai	922.610.160 4.385.338.960 95.000.000	753.654.880 40.201.877.120 95.000.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì Điện, nước và phạt Mua hàng hóa	82.505.423.337 191.728.730 -	102.526.391.150 282.770.710 1.375.000.000

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2019	Đơn vị tính: VND 01/01/2019
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	373.458.660	217.332.294
Công ty Cổ phần bía Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Mua hàng hóa	(1.870.723.456) 707.184.130	(20.246.080) 1.821.289.798
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(9.402.118.992)	(5.906.248.606)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa Mua hàng hóa	(2.738.260.524) 46.705.428	(20.835.582.589) 35.065.674
			(20.049.346.611)	(13.226.829.958)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019



3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Đơn vị tính: VND
	Cuối năm		Đầu năm		
	31/12/2019	Dự phòng	01/01/2019	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.297.005.461.608	-	1.733.702.238.425	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.580.539.000.000	-	2.043.122.604.462	-	-
Phải thu khách hàng	224.715.637.394	40.704.803.844	287.811.674.105	35.242.594.531	
Trả trước cho người bán	64.785.837.706	2.116.960.404	56.921.799.425	1.721.960.404	
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	13.860.000.000	
Đầu tư tài chính dài hạn	283.840.890.583	1.737.226.261	275.169.892.244	1.738.492.627	
Phải thu khác	136.665.597.936	8.829.788.097	131.334.961.802	8.829.788.097	
Cộng	3.602.552.425.227	68.388.778.606	4.543.063.170.463	61.392.835.659	
	Đơn vị tính: VND				
	Giá trị sổ sách				
	31/12/2019		01/01/2019		
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán		807.872.095.376		644.619.393.996	
Vay và nợ		468.875.425.601		601.687.174.316	
Chi phí phải trả		103.106.041.914		49.399.718.592	
Các khoản phải trả khác		1.171.348.276.299		2.930.054.132.662	
Cộng		2.551.201.839.190		4.225.760.419.566	

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.9 và V.14) và tại thời điểm 31/12/2019 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	2.290.956.515.694	260.245.323.496	2.551.201.839.190
Phải trả người bán	807.522.165.408	349.929.968	807.872.095.376
Vay và nợ thuê tài chính	335.429.211.392	133.446.214.209	468.875.425.601
Chi phí phải trả	103.106.041.914	-	103.106.041.914
Các khoản phải trả khác	1.044.899.096.980	126.449.179.319	1.171.348.276.299

Số đầu năm	3.832.790.293.037	392.970.126.529	4.225.760.419.566
Phải trả người bán	644.269.464.028	349.929.968	644.619.393.996
Vay và nợ thuê tài chính	354.979.417.057	246.707.757.259	601.687.174.316
Chi phí phải trả	49.399.718.592	-	49.399.718.592
Các khoản phải trả khác	2.784.141.693.360	145.912.439.302	2.930.054.132.662

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được HABECO công bố trên trang thông tin điện tử tại đường dẫn: <http://www.habeco.com.vn/>.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA HABECO
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Quế Lâm